



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Số 279

Ngày 18 tháng 5 năm 2026

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

05-5-2026 -	Nghị định số 145/2026/NĐ-CP quy định một số nội dung về cơ chế quản lý tài chính, đánh giá, xếp loại doanh nghiệp đối với Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam	3
06-5-2026 -	Nghị định số 146/2026/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp	11
06-5-2026 -	Nghị quyết số 26/2026/NQ-CP về cơ chế, chính sách đặc thù nhằm tháo gỡ khó khăn trong tổ chức lấy mẫu, giám định và xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin bằng phương pháp giám định ADN	93

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

30-4-2026 -	Quyết định số 21/2026/QĐ-TTg ban hành Danh mục công nghệ chiến lược và Danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược	98
-------------	---	----

BỘ TÀI CHÍNH

29-4-2026 - Thông tư số 45/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2020/TT-BTC ngày 17 tháng 4 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý tài sản công 103

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 145/2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 05 tháng 5 năm 2026

NGHỊ ĐỊNH**Quy định một số nội dung về cơ chế quản lý tài chính, đánh giá, xếp loại doanh nghiệp đối với Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam***Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;**Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 03/2022/QH15 và Luật số 76/2025/QH15;**Căn cứ Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp số 68/2025/QH15;**Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15;**Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;**Chính phủ ban hành Nghị định quy định một số nội dung về cơ chế quản lý tài chính, đánh giá, xếp loại doanh nghiệp đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.***Chương I**
QUY ĐỊNH CHUNG**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Nghị định này quy định một số nội dung về cơ chế quản lý tài chính, đánh giá, xếp loại doanh nghiệp đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam.

b) Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

c) Bộ Tài chính là cơ quan đại diện chủ sở hữu đối với phần vốn nhà nước tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam và Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

d) Tổ chức và cá nhân khác có liên quan đến cơ chế quản lý tài chính và đánh giá, xếp loại doanh nghiệp của Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam và Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng pháp luật

1. Ngoài các quy định nêu tại Nghị định này, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam và Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam thực hiện quản lý tài chính, đánh giá, xếp loại theo quy định tại Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn.

2. Trường hợp có sự khác nhau giữa quy định tại Nghị định này và quy định tại các văn bản hướng dẫn Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp thì thực hiện theo quy định của Nghị định này.

Chương II

MỘT SỐ QUY ĐỊNH VỀ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM, TỔNG CÔNG TY LƯU KÝ VÀ BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Điều 3. Hoạt động đầu tư

1. Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam và Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam thực hiện hoạt động đầu tư theo quy định của pháp luật quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

2. Ngoài việc tuân thủ quy định của pháp luật quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều này, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam và Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam phải xác định rõ các xung đột lợi ích có thể phát sinh khi thực hiện đầu tư, biện pháp để kiểm soát xung đột lợi ích và báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư xem xét, quyết định trước khi thực hiện hoạt động đầu tư. Thẩm quyền quyết định đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 4. Doanh thu

1. Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam quản lý doanh thu và thu nhập khác theo quy định của pháp luật quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Doanh thu của Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam bao gồm:

a) Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ theo quy định của pháp luật, bao gồm doanh thu từ hoạt động quản lý thành viên; doanh thu từ hoạt động tổ chức thị trường; doanh thu hoạt động nghiệp vụ khác theo quy định của pháp luật.

b) Doanh thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ dịch vụ cung cấp thông tin; doanh thu từ dịch vụ hạ tầng công nghệ cho thị trường chứng khoán; doanh thu dịch vụ khác theo quy định của pháp luật.

c) Doanh thu và thu nhập từ hoạt động đầu tư vốn vào công ty con bao gồm khoản thu lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ tại công ty con, thu khoản chênh lệch giữa vốn chủ sở hữu và vốn điều lệ của công ty con; doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác theo quy định của pháp luật.

2. Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam quản lý doanh thu và thu nhập khác theo quy định của pháp luật quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Doanh thu của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam bao gồm:

a) Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ theo quy định của pháp luật, bao gồm doanh thu từ hoạt động đăng ký, quản lý thành viên; doanh thu từ hoạt động đăng ký chứng khoán, hủy đăng ký chứng khoán một phần, điều chỉnh thông tin số lượng chứng khoán đăng ký; doanh thu từ hoạt động lưu ký chứng khoán; doanh thu từ hoạt động chuyển khoản chứng khoán; doanh thu từ hoạt động thực hiện quyền; doanh thu từ hoạt động chuyển quyền sở hữu chứng khoán ngoài hệ thống giao dịch; doanh thu từ hoạt động vay, cho vay chứng khoán; doanh thu từ hoạt động thanh toán gốc, lãi, tiền mua lại công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương; doanh thu từ hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán, quản lý vị thế, chuyển khoản vị thế, quản lý tài sản ký quỹ, xử lý lỗi sau giao dịch; doanh thu từ hoạt động đăng ký biện pháp bảo đảm đối với chứng khoán đã đăng ký tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam; doanh thu dịch vụ phong tỏa chứng khoán theo yêu cầu của nhà đầu tư; doanh thu từ hoạt động lưu ký, thanh toán giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon và doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ khác theo quy định của pháp luật.

b) Doanh thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ dịch vụ cung cấp thông tin; doanh thu dịch vụ khác theo quy định của pháp luật.

c) Doanh thu và thu nhập từ hoạt động đầu tư vốn vào công ty con bao gồm khoản thu lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ tại công ty con, thu khoản chênh lệch giữa vốn chủ sở hữu và vốn điều lệ của công ty con; doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác theo quy định của pháp luật.

d) Ngoài doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác theo quy định của pháp luật, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính đối với lãi tiền gửi phát sinh từ hoạt động thanh toán hộ cổ tức, gốc, lãi, tiền mua lại công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, các chứng khoán khác và thực hiện quyền mua chứng khoán.

Điều 5. Chi phí

1. Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam quản lý chi phí theo quy định của pháp luật quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, pháp luật về thuế và quy định của pháp luật khác có liên quan.

2. Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam được tính vào chi phí khi xác định thu nhập chịu thuế đối với một số khoản chi phí đặc thù sau đây:

a) Chi trích lập Quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ theo quy định của pháp luật chứng khoán. Việc trích Quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ được thực hiện hàng quý. Trong năm tài chính nếu không sử dụng hết, số dư của Quỹ được chuyển sang năm sau để sử dụng tiếp.

b) Chi phí chuyển công ty con của Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam đối với hoạt động giao dịch chuyển quyền sở hữu chứng khoán không qua hệ thống giao dịch chứng khoán.

Điều 6. Đánh giá, xếp loại doanh nghiệp

1. Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam thực hiện đánh giá, xếp loại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về đánh giá, xếp loại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

2. Khi thực hiện đánh giá, xếp loại doanh nghiệp, ngoài các yếu tố tác động được loại trừ theo quy định của pháp luật về đánh giá, xếp loại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam được loại trừ tác động của các yếu tố sau:

a) Thay đổi chính sách của Nhà nước làm ảnh hưởng đến doanh thu của Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam quy định tại điểm b khoản này và doanh thu của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam quy định tại điểm c khoản này.

b) Đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ, doanh thu và thu nhập từ hoạt động đầu tư vốn vào công ty con thay đổi do tác động của các yếu tố: số lượng thành viên của Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam; số lượng công ty niêm yết, số lượng công ty đăng ký giao dịch; khối lượng chứng khoán giao dịch và giá giao dịch; giá trị trái phiếu trúng thầu, kế hoạch và quy mô huy động vốn thông qua phát hành trái phiếu; giá trị giao dịch trái phiếu; giá trị chuyển quyền sở hữu chứng khoán không qua hệ thống giao dịch; khối lượng giao dịch chứng khoán phái sinh; khối lượng giao dịch của các chứng khoán khác theo quy định của pháp luật chứng khoán; doanh thu từ hoạt động đấu giá, chào bán cạnh tranh, dựng sổ; doanh thu từ hoạt động tổ chức sàn giao dịch các-bon trong nước; doanh thu từ hoạt động tổ chức các thị trường khác.

c) Đối với Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ thay đổi do biến động các yếu tố: khối lượng chứng khoán lưu ký thực hiện trong năm; giá trị chứng khoán đăng ký (lần đầu) thực hiện trong năm và số lần đăng ký chứng khoán bổ sung; giá trị thanh toán gốc, lãi, tiền mua lại công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương; số lần thực hiện quyền và số lượng cổ đông tương ứng với mỗi lần thực hiện quyền; số lần và giá trị chuyển khoản chứng khoán; giá trị chuyển quyền sở hữu chứng khoán không qua hệ thống giao dịch chứng khoán; số lượng tổ chức đăng ký thành viên; số lượng thành viên lưu ký, thành viên bù trừ; số lượng hợp đồng và giá trị vay và cho vay chứng khoán; số dư tài sản ký quỹ cuối ngày, giá trị giao dịch chứng khoán thế vị và khối lượng chứng khoán phái sinh thế vị; số lượng giao dịch xử lý lỗi sau giao dịch; số lượng hồ sơ đăng ký biện pháp bảo đảm; giá trị chứng khoán phong tỏa; khối lượng hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon lưu ký thực hiện trong năm; số lần và khối lượng chuyển khoản, giá trị thanh toán giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon; doanh thu và thu nhập từ hoạt động đầu tư vốn vào công ty con thay đổi do tác động của yếu tố khách quan khi cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Điều 7. Quản lý đối với công ty do Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam và Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ

1. Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam và Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam thực hiện quản lý đối với các công ty do mình nắm giữ 100% vốn điều lệ theo quy định của pháp luật doanh nghiệp, pháp luật quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán và quy định tại Nghị định này.

2. Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam và Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam cho ý kiến về việc ban hành quy chế tài chính của công ty con. Quy chế quản lý tài chính của công ty con phải bao gồm các nội dung cơ bản sau:

a) Vốn điều lệ, huy động vốn và đầu tư vốn ra bên ngoài.

b) Đầu tư, cho thuê, thuê mua, thế chấp, cầm cố, mua, bán tài sản cố định, quản lý tài sản.

c) Doanh thu và chi phí của công ty con. Trong đó, công ty con của Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính đối với lãi tiền gửi phát sinh liên quan đến hoạt động đấu giá chứng khoán; công ty con của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam được tính vào chi phí khi xác định thu nhập chịu thuế đối với chi trích lập Quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ theo quy định của pháp luật chứng khoán.

d) Phân phối lợi nhuận sau thuế và trích lập các quỹ.

đ) Các nội dung khác theo yêu cầu quản lý.

3. Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam và Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam có trách nhiệm xây dựng, ban hành quy chế, quy trình và thực hiện giám sát nội bộ, giám sát tài chính và kiểm tra, đánh giá hiệu quả hoạt động đối với các công ty do mình nắm giữ 100% vốn điều lệ theo các quy chế, quy trình, phù hợp với quy định tại Nghị định này và pháp luật quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Chương III

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN CÓ LIÊN QUAN VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Trách nhiệm của Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam và Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam

1. Tuân thủ quy định về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá, xếp loại doanh nghiệp, tuân thủ chế độ báo cáo và công khai thông tin theo quy định tại Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, các văn bản hướng dẫn và Nghị định này.

2. Chịu sự giám sát, kiểm tra của cơ quan đại diện chủ sở hữu và chịu sự giám sát, thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với công tác tài chính.

3. Thực hiện giám sát, kiểm tra, quản lý vốn của doanh nghiệp mình đầu tư tại công ty con; thực hiện giám sát nội bộ theo quy định của pháp luật quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Điều 9. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

1. Thực hiện quyền và trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam theo quy định của Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, các văn bản hướng dẫn và Nghị định này.

2. Đánh giá việc chấp hành chế độ, chính sách đề trình Chính phủ ban hành, sửa đổi, bổ sung, thay thế quy định về cơ chế quản lý tài chính, đánh giá, xếp loại doanh nghiệp đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Điều 10. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện

1. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 22 tháng 6 năm 2026 và áp dụng từ năm tài chính 2026.

2. Nghị định số 59/2021/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

3. Sửa đổi cụm từ “điểm b, điểm c khoản 2 Điều 6 Nghị định số 59/2021/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động đối với Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam” tại khoản 3 Điều 12 Nghị định số 248/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng của người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước và Kiểm soát viên trong doanh nghiệp nhà nước thành cụm từ “điểm b, điểm c khoản 2 Điều 6 Nghị định số 145/2026/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định một số nội dung về cơ chế quản lý tài chính, đánh giá, xếp loại doanh nghiệp đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam”.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính, Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Nguyễn Văn Thắng

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 146/2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 06 tháng 5 năm 2026

NGHỊ ĐỊNH

Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14 và Luật số 88/2025/QH15;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 16/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định về hành vi vi phạm hành chính, hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc và hành vi vi phạm hành chính đang thực hiện; hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính; đối tượng bị xử phạt; thẩm quyền xử phạt, mức phạt tiền cụ thể theo từng chức danh và thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính; việc thi hành các hình thức xử phạt vi phạm hành chính, các biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực lâm nghiệp.

2. Các hành vi vi phạm hành chính khác trong lĩnh vực lâm nghiệp không được quy định tại Nghị định này thì áp dụng quy định tại các nghị định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước khác có liên quan để xử phạt.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp trên lãnh thổ Việt Nam, người có thẩm quyền lập biên bản và thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định này.

2. Tổ chức quy định tại khoản 1 Điều này gồm:

a) Cơ quan nhà nước có hành vi vi phạm mà hành vi đó không thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước được giao;

b) Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam; chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp nước ngoài hoạt động tại Việt Nam;

c) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; các tổ chức khác được thành lập theo quy định của Luật Hợp tác xã;

d) Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ;

đ) Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp hoạt động trong lĩnh vực lâm nghiệp;

e) Các tổ chức khác được thành lập theo quy định pháp luật.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Kiểm lâm viên có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính lĩnh vực lâm nghiệp trong Nghị định này là công chức thuộc các ngạch kiểm lâm, trong cơ quan quản lý nhà nước thuộc lĩnh vực lâm nghiệp, kiểm lâm.

2. Bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống là những bộ phận thực hiện các chức năng chuyên biệt của cơ thể động vật, ngay khi tách rời những bộ phận này khỏi cơ thể sống của động vật thì động vật đó chết (ví dụ: đầu, tim, bộ da, bộ xương, gan...).

3. Sản phẩm của động vật rừng là các loại sản phẩm có nguồn gốc từ động vật rừng (ví dụ: thịt, trứng, sữa, tinh dịch, dịch mật, phôi động vật, huyết, nội tạng, da, lông, xương, sừng, ngà, chân, móng...); vật phẩm có thành phần từ các bộ phận của động vật rừng đã qua chế biến (ví dụ: cao nấu từ xương động vật rừng; túi xách, ví, dây thắt lưng làm từ da động vật rừng).

4. Rừng khoanh nuôi tái sinh thuộc rừng chưa có trữ lượng là diện tích khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc loại rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất.

5. Tang vật, phương tiện vi phạm hành chính gồm:

a) Tang vật gồm: lâm sản; động vật rừng, thực vật rừng thông thường; động vật, thực vật thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; động vật, thực vật thuộc các Phụ lục Công ước về buôn bán quốc tế các

loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (sau đây viết tắt là CITES); sản phẩm của các loài động vật được nêu tại điểm này; gỗ, sản phẩm gỗ; giống cây trồng lâm nghiệp; các tang vật khác quy định tại Chương II Nghị định này;

b) Phương tiện gồm: phương tiện giao thông đường bộ, phương tiện thủy nội địa, phương tiện thô sơ đường thủy và các loại phương tiện khác theo quy định pháp luật; công cụ, dụng cụ được sử dụng để thực hiện hành vi vi phạm hành chính. Công cụ, dụng cụ được sử dụng để thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này là các vật dụng, thiết bị, máy móc, bộ phận, linh kiện hoặc vật liệu để sử dụng trực tiếp hoặc gián tiếp thực hiện hành vi săn bắt động vật rừng, đặt bẫy, khai thác lâm sản hoặc thực hiện các hành vi vi phạm khác.

6. Phương tiện bị người vi phạm hành chính chiếm đoạt trái phép là phương tiện của chủ sở hữu hợp pháp bị người có hành vi vi phạm hành chính trộm cắp, cướp, cưỡng đoạt, lạm dụng tín nhiệm để chiếm đoạt, lợi dụng chủ tài sản không có điều kiện ngăn cản để chiếm đoạt hoặc các hành vi trái pháp luật khác tước đoạt quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt.

7. Phương tiện bị người vi phạm sử dụng trái phép là trường hợp chủ sở hữu hợp pháp, người quản lý hợp pháp hoặc người sử dụng hợp pháp phương tiện cho người khác thuê, mượn hoặc thuê người khác điều khiển phương tiện hoặc giao phương tiện cho người lao động của mình điều khiển để sử dụng vào mục đích hợp pháp, nhưng người được thuê, được mượn phương tiện hoặc người được giao điều khiển phương tiện đó đã tự ý sử dụng phương tiện để vi phạm hành chính.

8. Lấn rừng là việc tổ chức, cá nhân tự ý mở rộng diện tích rừng mà không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép hoặc không được chủ rừng cho phép đối với rừng thuộc sở hữu tổ chức, cá nhân.

9. Chiếm rừng là việc tổ chức, cá nhân tự ý sử dụng diện tích rừng mà không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép hoặc không được chủ rừng cho phép đối với rừng thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân.

Điều 4. Hình thức, mức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả

1. Đối với mỗi hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp, tổ chức, cá nhân phải chịu một trong các hình thức xử phạt chính là cảnh cáo hoặc phạt tiền. Mức phạt tiền đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này được xác định như sau:

a) Mức phạt tiền quy định tại Chương II Nghị định này là mức áp dụng đối với cá nhân;

b) Đối với tổ chức có hành vi vi phạm hành chính cùng loại và cùng mức độ với cá nhân thì bị phạt tiền gấp hai lần mức phạt tiền áp dụng đối với cá nhân trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 27;

c) Mức phạt tiền tối đa trong lĩnh vực lâm nghiệp đối với cá nhân là 500.000.000 đồng và đối với tổ chức là 1.000.000.000 đồng.

2. Các hình thức xử phạt bổ sung tại Nghị định này bao gồm:

a) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;

b) Đình chỉ hoạt động khai thác rừng có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng;

c) Đình chỉ hoạt động của cơ sở chế biến lâm sản có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Ngoài các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, c, đ và i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14 và Luật số 88/2025/QH15 (sau đây viết tắt là Luật Xử lý vi phạm hành chính), Nghị định này quy định các biện pháp khắc phục hậu quả khác áp dụng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực lâm nghiệp gồm:

a) Buộc trồng lại rừng ngay trong vụ trồng rừng kế tiếp nhưng không quá 12 tháng tính từ ngày ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính;

b) Buộc thu hồi chứng chỉ quản lý rừng bền vững đã cấp;

c) Buộc chi trả đầy đủ tiền sử dụng dịch vụ môi trường rừng và tiền lãi phát sinh từ việc chậm chi trả (nếu có) tương ứng với số tiền và thời gian chậm chi trả;

d) Buộc chi trả đầy đủ tiền dịch vụ môi trường rừng cho người nhận khoán bảo vệ rừng theo hợp đồng đã ký kết;

đ) Buộc tiêu hủy lô giống cây trồng lâm nghiệp;

e) Buộc đưa chất thải, vật nuôi ra khỏi rừng;

g) Buộc gỡ bỏ, xóa nội dung quảng cáo trên không gian mạng và các phương tiện thông tin;

h) Buộc chủ cơ sở chế biến, mua bán lâm sản lập sổ theo dõi; buộc lập sổ theo dõi đúng mẫu; buộc ghi chép đầy đủ, đúng thực tế vào sổ nhập, xuất lâm sản;

i) Buộc lập và nộp báo cáo đúng thời hạn;

k) Buộc chủ cơ sở nuôi, trồng loài thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm hoặc các loài thuộc Phụ lục CITES có nguồn gốc

hợp pháp đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng theo đúng quy định; buộc lập sổ theo dõi nuôi, trồng theo đúng quy định; buộc ghi chép đầy đủ, đúng thực tế vào sổ theo dõi nuôi, trồng theo đúng quy định.

Điều 5. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính

1. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp là 02 năm. Thời điểm để tính thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm trong lĩnh vực lâm nghiệp thực hiện theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này.

2. Trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền sử dụng kết quả thu thập được bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ đối với hành vi vi phạm về phòng cháy và chữa cháy rừng: thời hạn sử dụng kết quả thu thập được bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ do cơ quan, người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, tổ chức, cá nhân được giao quản lý phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ được sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ cung cấp được tính từ thời điểm phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ ghi nhận được kết quả cho đến hết ngày cuối cùng của thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 Điều này.

Quá thời hạn nêu trên mà người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm không ra quyết định xử phạt theo thẩm quyền thì kết quả thu thập được bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ không còn giá trị sử dụng.

3. Thời điểm để tính thời hiệu xử phạt:

a) Đối với hành vi tổ chức tham quan, du lịch; tổ chức các dịch vụ du lịch, kinh doanh trong rừng tại Điều 11 Nghị định này, thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm là ngày cuối cùng khi thực hiện xong hoạt động tổ chức tham quan, du lịch; tổ chức các dịch vụ du lịch, kinh doanh trong rừng;

b) Đối với hành vi vi phạm quy định về hồ sơ, thủ tục khai thác lâm sản tại Điều 14 Nghị định này, thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm là ngày hết thời hạn phải gửi hồ sơ khai thác theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

c) Đối với hành vi khai thác rừng trái pháp luật tại Điều 15 và Điều 16 Nghị định này, thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm là ngày kết thúc hoạt động khai thác rừng;

d) Đối với hành vi vi phạm các quy định pháp luật về phòng cháy và chữa cháy rừng, gây cháy rừng tại Điều 20 Nghị định này, thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm là ngày cháy rừng được dập tắt hoàn toàn;

đ) Đối với hành vi phá hủy các công trình bảo vệ và phát triển rừng tại Điều 22 Nghị định này, thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm là ngày thực hiện xong hành động phá hủy các công trình bảo vệ và phát triển rừng;

e) Đối với hành vi phá rừng tại Điều 23 Nghị định này, thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm là ngày kết thúc hoạt động gây thiệt hại đến rừng;

g) Đối với hành vi săn, bắt, giết động vật rừng quy định tại Điều 24 Nghị định này, thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm là ngày kết thúc hoạt động săn, bắt, giết động vật rừng và người vi phạm không tiếp tục thực hiện hành vi này;

h) Đối với hành vi vận chuyển lâm sản trái pháp luật quy định tại Điều 25 Nghị định này, thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm là ngày hoạt động vận chuyển kết thúc;

i) Đối với hành vi mua bán, xuất khẩu, nhập khẩu lâm sản trái pháp luật tại Điều 26 Nghị định này, thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm là ngày kết thúc hoạt động mua bán, xuất khẩu, nhập khẩu;

k) Đối với hành vi vi phạm về thời hạn báo cáo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 17; điểm a khoản 1 Điều 19; điểm d khoản 2 Điều 27 Nghị định này, thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm là ngày hết thời hạn phải báo cáo theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

l) Đối với các hành vi vi phạm được phát hiện bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ quy định tại khoản 2 Điều này, thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm là thời điểm phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ ghi nhận hành vi vi phạm.

4. Hành vi vi phạm đang thực hiện thì thời hiệu xử phạt được tính từ ngày phát hiện hành vi vi phạm. Đối với hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc thì thời hiệu xử phạt được tính từ thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm.

5. Xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm hành chính nhiều lần:

a) Một người thực hiện vi phạm hành chính nhiều lần thì bị xử phạt về từng hành vi vi phạm, trừ trường hợp hành vi vi phạm hành chính nhiều lần quy định tại điểm b khoản này;

b) Một người thực hiện hành vi vi phạm hành chính nhiều lần đối với hành vi quy định tại Điều 11; Điều 12; Điều 14; Điều 15; Điều 16; các điểm a, b và d khoản 1, các điểm a, b và d khoản 2, các điểm d và đ khoản 3 Điều 17; Điều 18; các điểm a và b khoản 1, các điểm đ, e, g, h và k khoản 2, các điểm e, g, i, k, l và m

khoản 3, các điểm b, c, d và h khoản 4, điểm b khoản 5 Điều 19; Điều 20; Điều 23; Điều 24; Điều 25; điểm d khoản 2 Điều 27 Nghị định này thì bị áp dụng tình tiết tăng nặng do vi phạm hành chính nhiều lần.

6. Người có thẩm quyền xử phạt căn cứ các hồ sơ, tài liệu có liên quan để xác định thời điểm tính thời hiệu xử phạt theo đúng quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 6. Thi hành quyết định xử phạt, xác định số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính, hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính

1. Việc thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính thực hiện theo quy định tại Mục 2 Chương III Luật Xử lý vi phạm hành chính và Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 68/2025/NĐ-CP và Nghị định số 190/2025/NĐ-CP.

2. Số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định này là vật, tiền, giấy tờ có giá hoặc tài sản khác có được từ vi phạm hành chính mà tổ chức, cá nhân đó đã thực hiện và được xác định như sau:

a) Số lợi bất hợp pháp thu được bằng tiền là toàn bộ số tiền tổ chức, cá nhân thu được từ hành vi vi phạm hành chính và được tính bằng số tiền thu được từ việc vận chuyển, tàng trữ, mua bán, xuất khẩu, nhập khẩu, chế biến lâm sản trái pháp luật sau khi đã trừ chi phí trực tiếp cấu thành sản phẩm, hàng hóa. Chi phí trực tiếp được tính căn cứ vào hồ sơ, chứng từ chứng minh tính hợp pháp, hợp lệ của các chi phí đó do tổ chức, cá nhân vi phạm cung cấp;

b) Số lợi bất hợp pháp là vật, giấy tờ có giá hoặc tài sản khác theo quy định của Bộ luật Dân sự mà tổ chức, cá nhân vi phạm có được từ hành vi vi phạm hành chính. Trường hợp vật, tài sản khác đã được chuyển nhượng, tiêu thụ hoặc tiêu hủy thì số lợi bất hợp pháp được xác định bằng số tiền tương đương giá trị thị trường của tài sản cùng loại hoặc xác định theo giá trị sổ sách của tài sản (nếu không có giá trị thị trường) hoặc xác định bằng giá trị tiền của tài sản ghi trên tờ khai xuất khẩu, tờ khai nhập khẩu (nếu là hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu) của tổ chức, cá nhân vi phạm sau khi trừ chi phí trực tiếp cấu thành sản phẩm, hàng hóa căn cứ vào hồ sơ, chứng từ chứng minh tính hợp pháp, hợp lệ của các chi phí đó.

3. Biên bản, tài liệu, văn bản hoặc giấy tờ liên quan khác ghi nhận việc thi hành các hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả được lưu trữ trong hồ

sơ xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 57 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 7. Đơn vị tính để xác định thiệt hại do hành vi vi phạm hành chính gây ra

1. Diện tích rừng hoặc diện tích rừng khoanh nuôi tái sinh thuộc rừng chưa có trữ lượng hoặc có cây trồng chưa thành rừng tính bằng mét vuông (m^2) hoặc héc ta (ha).

2. Khối lượng gỗ tính bằng mét khối (m^3).

3. Đơn vị tính và phương pháp xác định số lượng, khối lượng lâm sản theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Đối với tang vật vi phạm là gỗ, khi xử phạt vi phạm hành chính phải quy thành gỗ tròn; quy đổi khối lượng các loại gỗ xẻ, gỗ đẽo thành gỗ tròn bằng cách nhân với hệ số 1,6.

4. Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc loài thông thường; loài động vật rừng hoặc sản phẩm của chúng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB; sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB; thực vật rừng ngoài gỗ và sản phẩm gỗ xác định trị giá bằng tiền Việt Nam, đơn vị tính là đồng.

5. Động vật rừng hoặc bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB, đơn vị tính là cá thể. Ngà voi, sừng tê giác, đơn vị tính là kilôgam (kg).

Điều 8. Áp dụng xử phạt vi phạm hành chính

1. Hành vi vi phạm hành chính đối với gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ thì áp dụng xử phạt hành vi vi phạm như đối với gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA.

2. Hành vi vi phạm hành chính đối với các loài thuộc Phụ lục I CITES thì áp dụng xử phạt hành vi vi phạm như đối với thực vật rừng, động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I.

Hành vi vi phạm hành chính đối với các loài thuộc Phụ lục II CITES thì áp dụng xử phạt hành vi vi phạm như đối với thực vật rừng, động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II; trừ trường hợp loài đó đồng thời thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I.

Hành vi vi phạm hành chính đối với các loài thủy sản thuộc Phụ lục CITES thực hiện theo quy định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản, trừ loài lưỡng cư.

3. Hành vi vi phạm đối với động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB, IIB hoặc động vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục I, II CITES nhưng thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ thì áp dụng xử lý như động vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.

4. Hành vi vi phạm hành chính đối với động vật thuộc Phụ lục III CITES thì áp dụng xử phạt như đối với động vật rừng thông thường.

5. Hành vi vi phạm thuộc vụ việc do cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự thụ lý, giải quyết chuyển đến để xử phạt hành chính theo quy định tại khoản 3 Điều 62 hoặc Điều 63 Luật Xử lý vi phạm hành chính thì căn cứ tính chất, mức độ, hậu quả vi phạm, đối tượng vi phạm và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ để áp dụng khung tiền phạt, hình thức phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả tương ứng với hành vi vi phạm đó để xử phạt.

Trường hợp hành vi vi phạm hành chính gây hậu quả vượt quá mức hậu quả quy định tại khung tiền phạt cao nhất đối với hành vi vi phạm đó thì áp dụng mức tiền phạt cao nhất của khung tiền phạt cao nhất, hình thức phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả tương ứng với khung phạt đó để xử phạt.

Trường hợp tang vật vi phạm là động vật, bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống, sản phẩm của động vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ thì áp dụng xử phạt như động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB.

6. Trường hợp một hành vi vi phạm hành chính gây thiệt hại nhiều loại rừng: rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng hoặc gây thiệt hại nhiều trạng thái rừng hoặc tang vật vi phạm gồm nhiều loại lâm sản khác nhau nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự thì xác định tiền phạt của hành vi vi phạm theo từng loại rừng hoặc từng trạng thái rừng hoặc từng loại lâm sản.

7. Hành vi vi phạm đối với rừng đã quy hoạch cho mục đích khác, nhưng chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng thì áp dụng xử phạt theo quy định đối với loại rừng tương ứng trước khi quy hoạch cho mục đích khác.

8. Hành vi vi phạm hành chính trên diện tích rừng được quy hoạch sang loại rừng khác nhưng chưa có quyết định chuyển loại rừng của cấp có thẩm quyền theo quy định pháp luật thì áp dụng xử phạt như đối với loại rừng tương ứng trước khi quy hoạch sang loại rừng khác.

9. Hành vi vi phạm đối với rừng chưa có trữ lượng thì áp dụng xử phạt như đối với rừng khoanh nuôi tái sinh tự nhiên thuộc rừng chưa có trữ lượng, trừ trường hợp diện tích vi phạm vượt mức tối đa quy định tại Điều 20 và Điều 23 Nghị định này.

10. Hành vi vi phạm do chủ rừng phát hiện trên diện tích rừng được giao, cho thuê, chủ rừng lập Biên bản làm việc, bảo vệ hiện trường, bảo quản tang vật, báo cáo và bàn giao trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày phát hiện vi phạm cho cơ quan, người có thẩm quyền, đồng thời phối hợp với cơ quan, người có thẩm quyền để xử phạt hành vi vi phạm theo quy định. Đối với lâm sản do chủ rừng tự bỏ vốn đầu tư để trồng thì sau khi xác minh, cơ quan có thẩm quyền trả lại cho chủ rừng.

11. Đối với tang vật, phương tiện đang bị tạm giữ do bị chiếm đoạt, sử dụng trái phép để vi phạm hành chính thuộc trường hợp bị tịch thu thì áp dụng xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 126 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

12. Người thi hành công vụ, nhiệm vụ quản lý, bảo vệ rừng, bảo đảm chấp hành pháp luật về lâm nghiệp có trách nhiệm xác định phạm vi, ranh giới, diện tích rừng, loại rừng hoặc diện tích có cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh thuộc rừng chưa có trữ lượng bị tác động, bị thiệt hại để ghi vào biên bản vi phạm hành chính. Trong quá trình xem xét, ra quyết định xử phạt, người có thẩm quyền xử phạt có thể trưng cầu giám định. Việc trưng cầu giám định được thực hiện theo quy định pháp luật về giám định.

13. Khi thực hiện tạm giữ tang vật vi phạm, người có thẩm quyền không phải niêm phong theo quy định pháp luật các trường hợp sau:

a) Gỗ, thực vật ngoài gỗ dạng rời như mùn cưa, dăm gỗ, vỏ cây, vụn gỗ không được chứa đựng trong các thùng, hộp, khoang kín;

b) Gỗ, thực vật ngoài gỗ được cắt giữ hoặc đóng gói cùng động vật rừng, thực vật rừng sống.

14. Trường hợp khai thác rừng thuộc đối tượng phải phê duyệt phương án trước khi khai thác, việc xác định và áp dụng xử phạt vi phạm hành chính thực hiện theo nguyên tắc sau đây:

a) Tổ chức, cá nhân khai thác khi chưa được phê duyệt phương án thì áp dụng xử phạt như quy định tại Điều 15 hoặc Điều 16 Nghị định này;

b) Trường hợp đã được phê duyệt phương án khai thác nhưng tổ chức, cá nhân khai thác ngoài diện tích được phê duyệt thì áp dụng xử phạt đối với phần diện tích khai thác ngoài diện tích phê duyệt theo quy định tại Điều 15 hoặc Điều 16 Nghị định này.

15. Hành vi vi phạm trên diện tích rừng chưa có quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thì xem xét, xử phạt như đối với các hành vi tương ứng quy định tại Chương II Nghị định này.

16. Hành vi vi phạm quy định tại Điều 20 và Điều 23 Nghị định này nhưng không xác định được đối tượng vi phạm hành chính thì thực hiện biện pháp khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên hoặc khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung hoặc trồng lại rừng để khôi phục rừng. Chủ rừng có diện tích rừng bị thiệt hại hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã đối với diện tích rừng Nhà nước chưa giao, chưa cho thuê, chịu trách nhiệm phối hợp với cơ quan của người có thẩm quyền ra quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả để khôi phục rừng.

17. Trường hợp phá rừng tự nhiên hoặc vi phạm các quy định pháp luật về phòng cháy và chữa cháy rừng gây cháy rừng tự nhiên: tổ chức, cá nhân phải thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a khoản 3 Điều 4 Nghị định này, trồng bằng loài cây bản địa, phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp của địa phương.

Điều 9. Xử phạt vi phạm hành chính trên môi trường điện tử

1. Việc thực hiện thủ tục xử phạt vi phạm hành chính trên môi trường điện tử đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực lâm nghiệp được áp dụng khi bảo đảm điều kiện về hạ tầng, kỹ thuật và thông tin; đồng thời phải tuân thủ quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, pháp luật về giao dịch điện tử và các quy định pháp luật có liên quan.

2. Điều kiện về cơ sở hạ tầng, kỹ thuật, thông tin và xử phạt vi phạm hành chính trên môi trường điện tử thực hiện theo quy định tại Điều 18a Luật Xử lý vi phạm hành chính và Chương IIIa Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 190/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ.

Chương II

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Điều 10. Lấn, chiếm rừng

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh thuộc rừng chưa có trữ lượng có diện tích dưới 1.000 m²;

b) Rừng sản xuất có diện tích dưới 500 m²;

c) Rừng phòng hộ có diện tích dưới 100 m²;

d) Rừng đặc dụng có diện tích dưới 50 m².

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh thuộc rừng chưa có trữ lượng có diện tích từ 1.000 m² đến dưới 5.000 m²;

b) Rừng sản xuất có diện tích từ 500 m² đến dưới 3.000 m²;

c) Rừng phòng hộ có diện tích từ 100 m² đến dưới 2.000 m²;

d) Rừng đặc dụng có diện tích từ 50 m² đến dưới 1.000 m².

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh thuộc rừng chưa có trữ lượng có diện tích từ 5.000 m² đến dưới 10.000 m²;

b) Rừng sản xuất có diện tích từ 3.000 m² đến dưới 5.000 m²;

c) Rừng phòng hộ có diện tích từ 2.000 m² đến dưới 4.000 m²;

d) Rừng đặc dụng có diện tích từ 1.000 m² đến dưới 3.000 m².

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh thuộc rừng chưa có trữ lượng có diện tích từ 10.000 m² đến dưới 20.000 m²;

b) Rừng sản xuất có diện tích từ 5.000 m² đến dưới 8.000 m²;

c) Rừng phòng hộ có diện tích từ 4.000 m² đến dưới 6.000 m²;

d) Rừng đặc dụng có diện tích từ 3.000 m² đến dưới 4.000 m².

5. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh thuộc rừng chưa có trữ lượng có diện tích từ 20.000 m² đến dưới 30.000 m²;

b) Rừng sản xuất có diện tích từ 8.000 m² đến dưới 10.000 m²;

c) Rừng phòng hộ có diện tích từ 6.000 m² đến dưới 8.000 m²;

d) Rừng đặc dụng có diện tích từ 4.000 m² đến dưới 5.000 m².

6. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh thuộc rừng chưa có trữ lượng có diện tích từ 30.000 m² đến dưới 40.000 m²;

b) Rừng sản xuất có diện tích từ 10.000 m² đến dưới 15.000 m²;

c) Rừng phòng hộ có diện tích từ 8.000 m² đến dưới 12.000 m²;

d) Rừng đặc dụng có diện tích từ 5.000 m² đến dưới 7.000 m².

7. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh thuộc rừng chưa có trữ lượng có diện tích từ 40.000 m² đến dưới 50.000 m²;

b) Rừng sản xuất có diện tích từ 15.000 m² đến dưới 20.000 m²;

c) Rừng phòng hộ có diện tích từ 12.000 m² đến dưới 15.000 m²;

d) Rừng đặc dụng có diện tích từ 7.000 m² đến dưới 10.000 m².

8. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh thuộc rừng chưa có trữ lượng có diện tích 50.000 m² trở lên;

b) Rừng sản xuất có diện tích 20.000 m² trở lên;

c) Rừng phòng hộ có diện tích 15.000 m² trở lên;

d) Rừng đặc dụng có diện tích 10.000 m² trở lên.

9. Biện pháp khắc phục hậu quả: buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đối với hành vi quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều này.

10. Mức phạt hành vi lấn, chiếm rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều này áp dụng đối với rừng trồng. Trường hợp lấn, chiếm rừng tự nhiên thì áp dụng mức phạt bằng

hai lần đối với hành vi tương ứng quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều này.

11. Hành vi lấn đất hoặc chiếm đất nông nghiệp là đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất mà không có rừng thì xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

Điều 11. Sử dụng môi trường rừng trái quy định

1. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

- a) Tổ chức tham quan, du lịch trong rừng mà không được phép của chủ rừng;
- b) Nuôi, trồng, thu hoạch cây dược liệu trong rừng phòng hộ, rừng sản xuất mà không đúng phương án theo quy định.

2. Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

- a) Tổ chức các dịch vụ du lịch, kinh doanh trong rừng mà không được phép của chủ rừng;
- b) Tổ chức nghỉ dưỡng, giải trí trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng;
- c) Nuôi, trồng phát triển hoặc thu hoạch cây dược liệu ở phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, phân khu phục hồi sinh thái của vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh; những khu vực rừng phòng hộ đầu nguồn có độ dốc trên 30 độ, vùng bờ biển bị xói lở thuộc rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay và rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển. Trừ trường hợp được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận và phù hợp với phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- d) Ngâm, ủ, sấy, bảo quản và chế biến cây dược liệu trong rừng.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi đầu tư hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ, rừng sản xuất thuộc một trong các trường hợp sau:

- a) Không lập dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;
- b) Lập dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí nhưng không phù hợp với đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

4. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi đầu tư hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thuộc một trong các trường hợp sau:

- a) Không lập dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;
- b) Lập dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí nhưng không phù hợp với đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả: buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đối với hành vi quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều này.

6. Người có hành vi vi phạm quy định tại Điều này mà gây thiệt hại đến rừng hoặc lâm sản thì bị xử phạt theo Điều 15, Điều 16 hoặc Điều 23 Nghị định này.

Điều 12. Vi phạm quy định về chi trả dịch vụ môi trường rừng

1. Hành vi sử dụng dịch vụ môi trường rừng không ký hợp đồng chi trả tiền sử dụng dịch vụ môi trường rừng sau 03 tháng, kể từ khi sử dụng dịch vụ môi trường rừng bị xử phạt như sau:

- a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng nếu không ký hợp đồng đối với chủ rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng trong trường hợp chi trả trực tiếp;
- b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng nếu không ký hợp đồng với Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh trong trường hợp chi trả gián tiếp;
- c) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng nếu không ký hợp đồng với Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam trong trường hợp chi trả gián tiếp.

2. Hành vi sử dụng dịch vụ môi trường rừng không kê khai, kê khai không đúng hoặc chậm kê khai tiền phải chi trả dịch vụ môi trường rừng trong trường hợp chi trả gián tiếp bị xử phạt như sau:

- a) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng nếu số tiền phải chi trả dưới 50.000.000 đồng;
- b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng nếu số tiền phải chi trả từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;
- c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng nếu số tiền phải chi trả từ 200.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng;

d) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng nếu số tiền phải chi trả từ 300.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;

đ) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng nếu số tiền phải chi trả 500.000.000 đồng trở lên.

3. Hành vi sử dụng dịch vụ môi trường rừng không chi trả hoặc chi trả không đầy đủ tiền sử dụng dịch vụ bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng nếu không chi trả hoặc chi trả không đầy đủ tiền sử dụng dịch vụ quá 03 tháng theo thời hạn ký kết trong hợp đồng với số tiền dưới 20.000.000 đồng;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng nếu không chi trả hoặc chi trả không đầy đủ tiền sử dụng dịch vụ quá 03 tháng theo thời hạn ký kết trong hợp đồng với số tiền từ 20.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng;

c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng nếu không chi trả hoặc chi trả không đầy đủ tiền sử dụng dịch vụ quá 03 tháng theo thời hạn ký kết trong hợp đồng với số tiền từ 30.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;

d) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng nếu không chi trả hoặc chi trả không đầy đủ tiền sử dụng dịch vụ quá 03 tháng theo thời hạn ký kết trong hợp đồng với số tiền từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;

đ) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng nếu không chi trả hoặc chi trả không đầy đủ tiền sử dụng dịch vụ quá 03 tháng theo thời hạn ký kết trong hợp đồng với số tiền từ 100.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;

e) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng nếu không chi trả hoặc chi trả không đầy đủ tiền sử dụng dịch vụ quá 03 tháng theo thời hạn ký kết trong hợp đồng với số tiền từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;

g) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng nếu không chi trả hoặc chi trả không đầy đủ tiền sử dụng dịch vụ quá 03 tháng theo thời hạn ký kết trong hợp đồng với số tiền 500.000.000 đồng trở lên.

4. Hành vi không thực hiện chi trả hoặc chi trả không đầy đủ, đúng hạn tiền thu từ dịch vụ môi trường rừng cho người nhận khoán bảo vệ rừng theo hợp đồng ký kết giữa chủ rừng và người nhận khoán bảo vệ rừng bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng nếu số tiền phải chi trả dưới 5.000.000 đồng;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng nếu số tiền phải chi trả từ 5.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng;

c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng nếu số tiền phải chi trả từ 20.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;

d) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng nếu số tiền phải chi trả 50.000.000 đồng trở lên.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc chi trả đầy đủ tiền sử dụng dịch vụ môi trường rừng và tiền lãi phát sinh từ việc chậm chi trả (nếu có) tương ứng với số tiền và thời gian chậm chi trả trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt, đối với hành vi quy định tại khoản 3 Điều này.

Tiền lãi được tính bằng 0,03%/ngày theo quy định pháp luật về thuế trên tổng số tiền chậm chi trả. Thời gian tính lãi được tính liên tục kể từ ngày tiếp theo ngày phát sinh nghĩa vụ chi trả đến ngày liền kề trước ngày ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính;

b) Buộc chi trả đầy đủ tiền dịch vụ môi trường rừng cho người nhận khoán bảo vệ rừng theo hợp đồng đã ký kết trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt, đối với hành vi quy định tại khoản 4 Điều này.

Điều 13. Vi phạm quy định về quản lý rừng bền vững

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không xây dựng, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững hoặc không thực hiện đúng phương án quản lý rừng bền vững đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi đánh giá, cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững không đúng quy định pháp luật về tiêu chí quản lý rừng bền vững.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả: buộc thu hồi chứng chỉ quản lý rừng bền vững đã cấp đối với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 14. Vi phạm quy định về hồ sơ, thủ tục khai thác lâm sản có nguồn gốc hợp pháp

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với hành vi khai thác chính, khai thác tận thu, khai thác tận dụng gỗ rừng trồng có nguồn gốc hợp pháp nhưng không chấp hành đầy đủ về hồ sơ lâm sản hoặc trình tự, thủ tục khai thác lâm sản theo quy định pháp luật.

2. Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi khai thác chính, khai thác tận thu, khai thác tận dụng lâm sản từ rừng tự nhiên có nguồn gốc hợp pháp nhưng không chấp hành đầy đủ các quy định về hồ sơ lâm sản hoặc trình tự, thủ tục về khai thác lâm sản theo quy định pháp luật.

Điều 15. Khai thác lâm sản trong rừng trồng trái pháp luật

Hành vi khai thác lâm sản trong rừng trồng thuộc sở hữu toàn dân khi chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt phương án khai thác hoặc ngoài diện tích khai thác được phê duyệt, bị xử phạt như sau:

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Rừng sản xuất dưới 0,4 m³ gỗ thông thường hoặc dưới 0,3 m³ gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA;

b) Rừng phòng hộ dưới 0,3 m³ gỗ thông thường hoặc dưới 0,2 m³ gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA;

c) Thực vật rừng ngoài gỗ thông thường; than hầm, than hoa trị giá dưới 1.000.000 đồng hoặc thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA trị giá dưới 800.000 đồng hoặc thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA trị giá dưới 500.000 đồng.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Rừng sản xuất từ 0,4 m³ đến dưới 01 m³ gỗ thông thường hoặc từ 0,3 m³ đến dưới 0,7 m³ gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA;

b) Rừng phòng hộ từ 0,3 m³ đến dưới 0,8 m³ gỗ thông thường hoặc từ 0,2 m³ đến dưới 0,5 m³ gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA;

c) Rừng đặc dụng dưới 0,2 m³ gỗ thông thường hoặc dưới 0,1 m³ gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA;

d) Thực vật rừng ngoài gỗ thông thường; than hầm, than hoa trị giá từ 1.000.000 đồng đến dưới 3.000.000 đồng hoặc thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA trị giá từ 800.000 đồng đến dưới 2.000.000 đồng hoặc thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA trị giá từ 500.000 đồng đến dưới 1.000.000 đồng.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Rừng sản xuất từ 01 m³ đến dưới 02 m³ gỗ thông thường hoặc từ 0,7 m³ đến dưới 01 m³ gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA;

b) Rừng phòng hộ từ 0,8 m³ đến dưới 1,5 m³ gỗ thông thường hoặc từ 0,5 m³ đến dưới 0,8 m³ gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA;

c) Rừng đặc dụng từ 0,2 m³ đến dưới 0,5 m³ gỗ thông thường hoặc từ 0,1 m³ đến dưới 0,3 m³ gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA;

d) Thực vật rừng ngoài gỗ thông thường; than hàm, than hoa trị giá từ 3.000.000 đồng đến dưới 5.000.000 đồng hoặc thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 4.000.000 đồng hoặc thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA trị giá từ 1.000.000 đồng đến dưới 3.000.000 đồng.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Rừng sản xuất từ 02 m³ đến dưới 05 m³ gỗ thông thường hoặc từ 01 m³ đến dưới 1,5 m³ gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA hoặc dưới 0,3 m³ gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA;

b) Rừng phòng hộ từ 1,5 m³ đến dưới 04 m³ gỗ thông thường hoặc từ 0,8 m³ đến dưới 1,5 m³ gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA;

c) Rừng đặc dụng từ 0,5 m³ đến dưới 1,5 m³ gỗ thông thường hoặc từ 0,3 m³ đến dưới 01 m³ gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA;

d) Thực vật rừng ngoài gỗ thông thường; than hàm, than hoa trị giá từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng hoặc thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA trị giá từ 4.000.000 đồng đến dưới 8.000.000 đồng hoặc thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA trị giá từ 3.000.000 đồng đến dưới 6.000.000 đồng.

5. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Rừng sản xuất từ 05 m³ đến dưới 08 m³ gỗ thông thường hoặc từ 1,5 m³ đến dưới 03 m³ gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA hoặc từ 0,3 m³ đến dưới 0,5 m³ gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA;

b) Rừng phòng hộ từ 04 m³ đến dưới 06 m³ gỗ thông thường hoặc từ 1,5 m³ đến dưới 02 m³ gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA hoặc dưới 0,1 m³ gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA;

c) Rừng đặc dụng từ 1,5 m³ đến dưới 04 m³ gỗ thông thường hoặc từ 01 m³ đến dưới 1,5 m³ gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA;

d) Thực vật rừng ngoài gỗ thông thường; than hầm, than hoa trị giá từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng hoặc thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA trị giá từ 8.000.000 đồng đến dưới 15.000.000 đồng hoặc thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA trị giá từ 6.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng.

6. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Rừng sản xuất từ 08 m³ đến dưới 11 m³ gỗ thông thường hoặc từ 03 m³ đến dưới 05 m³ gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA hoặc từ 0,5 m³ đến dưới 0,7 m³ gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA;

b) Rừng phòng hộ từ 06 m³ đến dưới 09 m³ gỗ thông thường hoặc từ 02 m³ đến dưới 03 m³ gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA hoặc từ 0,1 m³ đến dưới 0,3 m³ gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA;

c) Rừng đặc dụng từ 04 m³ đến dưới 07 m³ gỗ thông thường hoặc từ 1,5 m³ đến dưới 02 m³ gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA hoặc dưới 0,1 m³ gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA;

d) Thực vật rừng ngoài gỗ thông thường; than hầm, than hoa trị giá từ 20.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA trị giá từ 15.000.000 đồng đến dưới 25.000.000 đồng hoặc thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA trị giá từ 10.000.000 đồng đến dưới 15.000.000 đồng.

7. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 110.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Rừng sản xuất từ 11 m³ đến dưới 14 m³ gỗ thông thường hoặc từ 05 m³ đến dưới 07 m³ gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA hoặc từ 0,7 m³ đến dưới 01 m³ gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA;

b) Rừng phòng hộ từ 09 m³ đến dưới 11 m³ gỗ thông thường hoặc từ 03 m³ đến dưới 05 m³ gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA hoặc từ 0,3 m³ đến dưới 0,5 m³ gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA;

c) Rừng đặc dụng từ 07 m³ đến dưới 10 m³ gỗ thông thường hoặc từ 02 m³ đến dưới 03 m³ gỗ loài thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA hoặc từ 0,1 m³ đến dưới 0,3 m³ gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA;

d) Thực vật rừng ngoài gỗ thông thường; than hầm, than hoa trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 70.000.000 đồng hoặc thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA trị giá từ 25.000.000 đồng đến dưới 40.000.000 đồng hoặc thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA trị giá từ 15.000.000 đồng đến dưới 25.000.000 đồng.

8. Phạt tiền từ 110.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Rừng sản xuất từ 14 m³ đến dưới 17 m³ gỗ thông thường hoặc từ 07 m³ đến dưới 09 m³ gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA;

b) Rừng phòng hộ từ 11 m³ đến dưới 13 m³ gỗ thông thường hoặc từ 05 m³ đến dưới 07 m³ gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA;

c) Rừng đặc dụng từ 03 m³ đến dưới 05 m³ gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA hoặc từ 0,3 m³ đến dưới 0,5 m³ gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA;

d) Thực vật rừng ngoài gỗ thông thường; than hầm, than hoa trị giá từ 70.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng hoặc thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA trị giá từ 40.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc thực vật rừng ngoài gỗ

thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA trị giá từ 25.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng.

9. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Rừng sản xuất từ 17 m³ đến dưới 20 m³ gỗ thông thường hoặc từ 09 m³ đến dưới 12 m³ gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA;

b) Rừng phòng hộ từ 13 m³ đến dưới 15 m³ gỗ thông thường hoặc từ 07 m³ đến dưới 10 m³ gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA;

10. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với rừng sản xuất từ 12 m³ đến dưới 15 m³ gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA.

11. Trường hợp khai thác trái pháp luật đối với cây thân gỗ có đường kính tại vị trí 1,3 m dưới 8 cm, không xác định được khối lượng thì đo diện tích rừng bị chặt phá để xử phạt như quy định tại Điều 23 Nghị định này; đối với hành vi khai thác trái pháp luật cây phân tán không tính được diện tích thì đếm số cây bị khai thác để xử phạt, cứ mỗi cây 100.000 đồng nhưng tối đa không quá 110.000.000 đồng.

12. Chủ rừng được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng để quản lý, bảo vệ, phát triển rừng hoặc sử dụng rừng theo quy định pháp luật, nếu không tổ chức thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các hoạt động quản lý, bảo vệ rừng theo quy chế quản lý rừng để xảy ra khai thác rừng trái pháp luật nhưng không xác định được đối tượng vi phạm thì xử phạt tương ứng với loại rừng như quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 và 10 Điều này đối với khai thác gỗ trái pháp luật hoặc như đối với thực vật rừng ngoài gỗ; than hầm, than hoa quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều này.

13. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật đối với hành vi quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 và 11 Điều này;

b) Tịch thu phương tiện giao thông thô sơ đường bộ và các dụng cụ, công cụ được sử dụng để thực hiện các hành vi quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 và 11 Điều này;

c) Tịch thu phương tiện cơ giới sử dụng để thực hiện hành vi quy định tại các khoản 5, 6, 7, 8, 9, 10 và 11 Điều này;

d) Đình chỉ hoạt động khai thác rừng có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng do không thực hiện đúng phương án khai thác, gây hậu quả thuộc một trong các trường hợp quy định tại các khoản 5, 6, 7, 8, 9, 10 và 11 Điều này.

14. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính đối với hành vi quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 và 11 Điều này;

b) Buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp tang vật, phương tiện tịch thu bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật.

Điều 16. Khai thác rừng tự nhiên trái pháp luật

Hành vi khai thác lâm sản trong rừng tự nhiên khi chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt phương án khai thác hoặc ngoài diện tích khai thác được phê duyệt, bị xử phạt như sau:

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Khai thác rừng sản xuất dưới $0,2 \text{ m}^3$ gỗ thông thường hoặc dưới $0,1 \text{ m}^3$ gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA;

b) Khai thác rừng phòng hộ dưới $0,1 \text{ m}^3$ gỗ thông thường.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Rừng sản xuất từ $0,2 \text{ m}^3$ đến dưới $0,5 \text{ m}^3$ gỗ thông thường hoặc từ $0,1 \text{ m}^3$ đến dưới $0,3 \text{ m}^3$ gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA;

b) Rừng phòng hộ từ $0,1 \text{ m}^3$ đến dưới $0,3 \text{ m}^3$ gỗ thông thường;

c) Rừng đặc dụng dưới $0,3 \text{ m}^3$ gỗ thông thường;

d) Thực vật rừng ngoài gỗ thông thường; than hầm, than hoa trị giá dưới 1.000.000 đồng hoặc thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA trị giá dưới 800.000 đồng hoặc thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA trị giá dưới 500.000 đồng.

3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Rừng sản xuất từ 0,5 m³ đến dưới 01 m³ gỗ thông thường hoặc từ 0,3 m³ đến dưới 0,5 m³ gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA;

b) Rừng phòng hộ từ 0,3 m³ đến dưới 0,5 m³ gỗ thông thường hoặc dưới 0,2 m³ gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA;

c) Rừng đặc dụng từ 0,3 m³ đến dưới 0,5 m³ gỗ thông thường;

d) Thực vật rừng ngoài gỗ thông thường; than hầm, than hoa trị giá từ 1.000.000 đồng đến dưới 5.000.000 đồng hoặc thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA trị giá từ 800.000 đồng đến dưới 3.000.000 đồng hoặc thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA trị giá từ 500.000 đồng đến dưới 2.000.000 đồng.

4. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Rừng sản xuất từ 01 m³ đến dưới 02 m³ gỗ thông thường hoặc từ 0,5 m³ đến dưới 01 m³ gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA hoặc dưới 0,2 m³ gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA;

b) Rừng phòng hộ từ 0,5 m³ đến dưới 01 m³ gỗ thông thường hoặc từ 0,2 m³ đến dưới 0,5 m³ gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA;

c) Rừng đặc dụng từ 0,5 m³ đến dưới 01 m³ gỗ thông thường hoặc dưới 0,2 m³ gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA;

d) Thực vật rừng ngoài gỗ thông thường; than hầm, than hoa trị giá từ 5.000.000 đồng đến dưới 15.000.000 đồng hoặc thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA trị giá từ 3.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng hoặc thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 5.000.000 đồng.

5. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Rừng sản xuất từ 02 m³ đến dưới 04 m³ gỗ thông thường hoặc từ 01 m³ đến dưới 03 m³ gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp,

quý, hiếm Nhóm IIA hoặc từ 0,2 m³ đến dưới 0,4 m³ gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA;

b) Rừng phòng hộ từ 01 m³ đến dưới 02 m³ gỗ thông thường hoặc từ 0,5 m³ đến dưới 0,8 m³ gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA hoặc dưới 0,1 m³ gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA;

c) Rừng đặc dụng từ 01 m³ đến dưới 1,5 m³ gỗ thông thường hoặc từ 0,2 m³ đến dưới 0,4 m³ gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA;

d) Thực vật rừng ngoài gỗ thông thường; than hàm, than hoa trị giá từ 15.000.000 đồng đến dưới 35.000.000 đồng hoặc thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA trị giá từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng hoặc thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA trị giá từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng.

6. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 110.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Rừng sản xuất từ 04 m³ đến dưới 06 m³ gỗ thông thường hoặc từ 03 m³ đến dưới 05 m³ gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA hoặc từ 0,4 m³ đến dưới 0,6 m³ gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA;

b) Rừng phòng hộ từ 02 m³ đến dưới 03 m³ gỗ thông thường hoặc từ 0,8 m³ đến dưới 1,5 m³ gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA hoặc từ 0,1 m³ đến dưới 0,3 m³ gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA;

c) Rừng đặc dụng từ 1,5 m³ đến dưới 02 m³ gỗ thông thường hoặc từ 0,4 m³ đến dưới 0,6 m³ gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA hoặc dưới 0,1 m³ gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA;

d) Thực vật rừng ngoài gỗ thông thường; than hàm, than hoa trị giá từ 35.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA trị giá từ 20.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng hoặc thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA trị giá từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng.

7. Phạt tiền từ 110.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Rừng sản xuất từ 06 m³ đến dưới 08 m³ gỗ thông thường hoặc từ 05 m³ đến dưới 06 m³ gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA hoặc từ 0,6 m³ đến dưới 0,8 m³ gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA;

b) Rừng phòng hộ từ 03 m³ đến dưới 04 m³ gỗ thông thường hoặc từ 1,5 m³ đến dưới 2,5 m³ gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA hoặc từ 0,3 m³ đến dưới 0,5 m³ gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA;

c) Rừng đặc dụng từ 02 m³ đến dưới 2,4 m³ gỗ thông thường hoặc từ 0,6 m³ đến dưới 0,7 m³ gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA hoặc từ 0,1 m³ đến dưới 0,3 m³ gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA;

d) Thực vật rừng ngoài gỗ thông thường; than hầm, than hoa trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 70.000.000 đồng hoặc thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA trị giá từ 30.000.000 đồng đến dưới 40.000.000 đồng hoặc thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA trị giá từ 20.000.000 đồng đến dưới 25.000.000 đồng.

8. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Rừng sản xuất từ 08 m³ đến dưới 10 m³ gỗ thông thường hoặc từ 06 m³ đến dưới 07 m³ gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA hoặc từ 0,8 m³ đến dưới 01 m³ gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA;

b) Rừng phòng hộ từ 04 m³ đến dưới 05 m³ gỗ thông thường hoặc từ 2,5 m³ đến dưới 3,5 m³ gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA;

c) Rừng đặc dụng từ 2,4 m³ đến dưới 2,7 m³ gỗ thông thường hoặc từ 0,7 m³ đến dưới 0,8 m³ gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA hoặc từ 0,3 m³ đến dưới 0,5 m³ gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA;

d) Thực vật rừng ngoài gỗ thông thường; than hầm, than hoa trị giá từ 70.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng hoặc thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA trị giá từ 40.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA trị giá từ 25.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng.

9. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Rừng phòng hộ từ 05 m³ đến dưới 07 m³ gỗ thông thường hoặc từ 3,5 m³ đến dưới 05 m³ gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA;

b) Rừng đặc dụng từ 2,7 m³ đến dưới 03 m³ gỗ thông thường hoặc từ 0,8 m³ đến dưới 01 m³ gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA.

10. Trường hợp khai thác trái pháp luật đối với cây thân gỗ có đường kính tại vị trí 1,3 m dưới 8 cm, không xác định được khối lượng thì đo diện tích rừng bị chặt phá để xử phạt theo quy định tại Điều 23 Nghị định này; đối với hành vi khai thác trái pháp luật cây phân tán không tính được diện tích thì đếm số cây bị khai thác để xử phạt, cứ mỗi cây 200.000 đồng nhưng tối đa không quá 200.000.000 đồng.

11. Trường hợp khai thác trái pháp luật gỗ rừng tự nhiên còn lại rải rác trên nương rẫy thuộc đất rừng do Nhà nước quản lý; tận thu trái pháp luật gỗ nằm, trực, vót gỗ trái pháp luật dưới sông, suối, ao, hồ trong rừng thì xử phạt như quy định đối với rừng sản xuất quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều này.

12. Chủ rừng được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng để quản lý, bảo vệ, phát triển rừng hoặc sử dụng rừng theo quy định pháp luật, nếu không tổ chức thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các hoạt động quản lý, bảo vệ rừng theo quy chế quản lý rừng để xảy ra khai thác rừng trái pháp luật nhưng không xác định được đối tượng vi phạm thì xử phạt tương ứng với loại rừng như quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều này đối với khai thác gỗ trái pháp luật hoặc như đối với thực vật rừng ngoài gỗ; than hầm, than hoa quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều này.

13. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật đối với hành vi quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 và 11 Điều này;

b) Tịch thu phương tiện giao thông thô sơ đường bộ và các dụng cụ, công cụ được sử dụng để thực hiện các hành vi quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 và 11 Điều này;

c) Tịch thu phương tiện cơ giới sử dụng để thực hiện các hành vi quy định tại các khoản 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 và 11 Điều này;

d) Đình chỉ hoạt động khai thác rừng có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng do không thực hiện đúng phương án khai thác, gây hậu quả thuộc một trong các trường hợp quy định tại các khoản 5, 6, 7, 8, 9, 10 và 11 Điều này.

14. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính đối với hành vi quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 và 11 Điều này;

b) Buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp tang vật, phương tiện tịch thu bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật.

Điều 17. Vi phạm quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không báo cáo hoặc báo cáo không đúng kết quả sản xuất, kinh doanh giống cây trồng lâm nghiệp khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp tại địa phương;

b) Không gửi thông báo hoặc thông báo không đầy đủ thông tin theo quy định trước khi sản xuất, kinh doanh giống cây trồng lâm nghiệp;

c) Không bàn giao hồ sơ liên quan đến lô giống khi xuất bán để sử dụng trong quá trình vận chuyển, lưu thông;

d) Không cung cấp tài liệu minh chứng về nguồn gốc giống cây trồng lâm nghiệp, tài liệu truy xuất nguồn gốc lô giống cây trồng lâm nghiệp khi cơ quan chức năng yêu cầu;

đ) Không thông báo cho tổ chức, cá nhân cung cấp giống cây trồng lâm nghiệp và chính quyền địa phương biết để xử lý khi xảy ra sự cố hoặc phát hiện hậu quả xấu do giống cây trồng lâm nghiệp gây ra.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không sử dụng đúng tên giống cây trồng lâm nghiệp trong quyết định công nhận giống cây trồng lâm nghiệp đã được cơ quan có thẩm quyền cấp;

b) Không lập và lưu giữ hồ sơ giống cây trồng lâm nghiệp theo quy định hoặc lập và lưu giữ hồ sơ không đầy đủ theo quy định;

c) Không thực hiện đúng phương pháp, nội dung khảo nghiệm giống cây trồng lâm nghiệp theo quy định;

d) Không có bảng kê giống cây trồng lâm nghiệp của lô giống khi xuất bán.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Thực hiện khảo nghiệm giống cây trồng lâm nghiệp không bảo đảm điều kiện cơ sở khảo nghiệm giống cây trồng lâm nghiệp theo quy định;
- b) Sản xuất giống, nguồn giống chưa được công nhận;
- c) Kinh doanh giống cây trồng lâm nghiệp không có địa điểm giao dịch hợp pháp;
- d) Công bố chất lượng giống cây trồng không phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn tương ứng với sản phẩm sản xuất, kinh doanh theo quy định pháp luật;
- đ) Quảng cáo giống cây trồng lâm nghiệp không đúng với nội dung trong quyết định công nhận giống cây trồng lâm nghiệp và quyết định công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp.

4. Sản xuất, kinh doanh giống của loài cây trồng lâm nghiệp chính không bảo đảm chất lượng theo quy định, bị xử phạt như sau:

- a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với lô giống cây trồng lâm nghiệp trị giá dưới 10.000.000 đồng;
- b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với lô giống cây trồng lâm nghiệp trị giá từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng;
- c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với lô giống cây trồng lâm nghiệp trị giá từ 20.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng;
- d) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với lô giống cây trồng lâm nghiệp trị giá từ 30.000.000 đồng đến dưới 40.000.000 đồng;
- đ) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với lô giống cây trồng lâm nghiệp trị giá từ 40.000.000 đồng đến dưới 60.000.000 đồng;
- e) Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với lô giống cây trồng lâm nghiệp trị giá từ 60.000.000 đồng đến dưới 80.000.000 đồng;
- g) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 35.000.000 đồng đối với lô giống cây trồng lâm nghiệp trị giá từ 80.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;
- h) Phạt tiền từ 35.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với lô giống cây trồng lâm nghiệp trị giá từ 100.000.000 đồng trở lên.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả: buộc tiêu hủy lô giống cây trồng lâm nghiệp đối với các hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều này.

Điều 18. Vi phạm quy định về trồng rừng

Hành vi vi phạm quy định về chậm trồng rừng thay thế theo phương án hoặc kế hoạch trồng rừng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc chậm

trồng lại rừng sau khi tạm sử dụng rừng theo phương án tạm sử dụng rừng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt bị xử phạt như sau:

1. Chậm trồng rừng diện tích dưới 02 ha:

a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng từ 01 năm đến dưới 02 năm;

b) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng từ 02 năm đến dưới 03 năm;

c) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng từ 03 năm trở lên.

2. Chậm trồng rừng diện tích từ 02 ha đến dưới 05 ha:

a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng từ 01 năm đến dưới 02 năm;

b) Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng từ 02 năm đến dưới 03 năm;

c) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng từ 03 năm trở lên.

3. Chậm trồng rừng diện tích từ 05 ha đến dưới 15 ha:

a) Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng từ 01 năm đến dưới 02 năm;

b) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng từ 02 năm đến dưới 03 năm;

c) Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng từ 03 năm trở lên.

4. Chậm trồng rừng diện tích từ 15 ha đến dưới 25 ha:

a) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng từ 01 năm đến dưới 02 năm;

b) Phạt tiền từ 170.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng từ 02 năm đến dưới 03 năm;

c) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 220.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng từ 03 năm trở lên.

5. Chậm trồng rừng diện tích từ 25 ha đến dưới 35 ha:

a) Phạt tiền từ 220.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng từ 01 năm đến dưới 02 năm;

b) Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 270.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng từ 02 năm đến dưới 03 năm;

c) Phạt tiền từ 270.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng từ 03 năm trở lên.

6. Chậm trồng rừng diện tích từ 35 ha đến dưới 45 ha:

a) Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 320.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng từ 01 năm đến dưới 02 năm;

b) Phạt tiền từ 320.000.000 đồng đến 350.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng từ 02 năm đến dưới 03 năm;

c) Phạt tiền từ 350.000.000 đồng đến 370.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng từ 03 năm trở lên.

7. Chậm trồng rừng diện tích từ 45 ha đến dưới 55 ha:

a) Phạt tiền từ 370.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng từ 01 năm đến dưới 02 năm;

b) Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 420.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng từ 02 năm đến dưới 03 năm;

c) Phạt tiền từ 420.000.000 đồng đến 450.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng từ 03 năm trở lên.

8. Chậm trồng rừng diện tích từ 55 ha trở lên:

a) Phạt tiền từ 450.000.000 đồng đến 470.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng từ 01 năm đến dưới 02 năm;

b) Phạt tiền từ 470.000.000 đồng đến 490.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng từ 02 năm đến dưới 03 năm;

c) Phạt tiền từ 490.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng từ 03 năm trở lên.

9. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc trồng lại rừng ngay trong vụ trồng rừng kế tiếp nhưng không quá 12 tháng tính từ ngày ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều này.

Điều 19. Vi phạm các quy định của Nhà nước về bảo vệ rừng

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 300.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Chủ rừng không báo cáo hoặc báo cáo không đúng thời hạn cho cơ quan có thẩm quyền khi có biến động về diện tích rừng theo quy định pháp luật;

b) Mang, đưa các loại công cụ, phương tiện vào rừng sản xuất là rừng tự nhiên mà không được phép của chủ rừng;

c) Làm hỏng băng rôn, khẩu hiệu, pa nô, áp phích, tranh ảnh tuyên truyền về phòng cháy, chữa cháy rừng.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Chủ rừng không chấp hành các tiêu chuẩn, quy chuẩn về phòng cháy và chữa cháy rừng và các yêu cầu phòng cháy và chữa cháy rừng của người hoặc cơ quan có thẩm quyền;

b) Chủ rừng không xây dựng hoặc xây dựng nhưng không niêm yết các quy định, nội quy, biển báo, biển cấm, biển chỉ dẫn về phòng cháy và chữa cháy rừng trên phạm vi rừng mình quản lý theo quy định pháp luật;

c) Chủ rừng không tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật, kiến thức phòng cháy và chữa cháy rừng theo quy định pháp luật;

d) Chủ rừng trang bị các phương tiện, dụng cụ phòng cháy và chữa cháy rừng không bảo đảm theo quy định pháp luật;

đ) Chăn, dắt, thả gia súc, vật nuôi vào phân khu phục hồi sinh thái đối với rừng đặc dụng;

e) Mang chất thải hoặc chăn, dắt, thả vật nuôi trên diện tích mới trồng rừng, đang trong thời kỳ chăm sóc đối với rừng sản xuất; rừng phòng hộ; phân khu phục hồi sinh thái rừng đặc dụng;

g) Lập lán, trại trong rừng sản xuất là rừng tự nhiên hoặc rừng phòng hộ mà không được phép của chủ rừng;

h) Sử dụng lửa không đúng quy định pháp luật trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng;

i) Không thông báo và không thực hiện đúng quy định pháp luật về sử dụng lửa khi đốt nương, rẫy, đồng ruộng, đốt thực bì để chuẩn bị đất trồng rừng và làm giảm vật liệu cháy trong rừng;

k) Mang, đưa các loại công cụ, phương tiện vào rừng phòng hộ mà không được phép của chủ rừng;

l) Chủ rừng không thực hiện trồng lại rừng ngay trong vụ trồng rừng kế tiếp sau khi khai thác trắng với diện tích dưới 01 ha.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Chủ rừng không thông kê, báo cáo mức độ rừng bị thiệt hại sau khi cháy theo quy định pháp luật;

b) Chủ rừng không báo cáo định kỳ và đột xuất về công tác phòng cháy và chữa cháy rừng, thông báo kịp thời cho cơ quan Kiểm lâm sở tại, cơ quan Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và cơ quan quản lý trực tiếp những thay đổi có liên quan đến bảo đảm an toàn phòng cháy và chữa cháy rừng thuộc phạm vi quản lý;

c) Chủ rừng xây dựng phương án phòng cháy và chữa cháy rừng trong phạm vi rừng mình quản lý không đúng quy định;

d) Chủ rừng không cập nhật, bổ sung hoặc không chỉnh lý phương án phòng cháy và chữa cháy rừng khi có thay đổi về tính chất, đặc điểm nguy hiểm về cháy và các điều kiện liên quan đến hoạt động chữa cháy rừng;

đ) Chủ rừng không duy trì nội quy, biển báo, biển cấm, biển chỉ dẫn về phòng cháy, chữa cháy rừng đã được niêm yết;

e) Đưa chất thải hoặc chăn, dất, thả gia súc, vật nuôi vào phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng, rừng mới trồng đang trong thời kỳ chăm sóc đối với rừng đặc dụng;

g) Lập lán, trại trong rừng đặc dụng mà không được phép của chủ rừng;

h) Thành lập tổ, đội phòng cháy và chữa cháy rừng không đủ số lượng người theo quy định;

i) Đốt lửa, sử dụng lửa để săn bắt động vật rừng, lấy mật ong, lấy phế liệu chiến tranh;

k) Mang, đưa các loại công cụ, phương tiện vào rừng đặc dụng mà không được phép của chủ rừng;

l) Mang, đưa dưới 10 dụng cụ vào rừng để bẫy bắt động vật rừng tại khu vực rừng có quy định cấm săn bắt động vật rừng;

m) Đưa súc vật kéo, mang dụng cụ, công cụ để khai thác gỗ và thực vật rừng ngoài gỗ vào rừng;

n) Chủ rừng không thực hiện trồng lại rừng ngay trong vụ trồng rừng kế tiếp sau khi khai thác trắng với diện tích từ 01 ha đến dưới 03 ha;

o) Không xuất trình hồ sơ về phòng cháy và chữa cháy rừng phục vụ kiểm tra theo quy định;

p) Không thực hiện yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy rừng tại văn bản kiến nghị để cơ sở khắc phục những tồn tại, hạn chế trong công tác phòng cháy và chữa cháy rừng.

4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Chủ rừng không thực tập hết các tình huống trong phương án phòng cháy và chữa cháy rừng theo quy định pháp luật về phòng cháy và chữa cháy;

b) Tổ chức đưa người nghiên cứu khoa học, giáo dục, đào tạo, thu thập mẫu vật, nguồn gen sinh vật mà không được phép của chủ rừng;

c) Quảng cáo để kinh doanh thực vật rừng, động vật rừng và sản phẩm của chúng không có nguồn gốc hợp pháp hoặc sử dụng thông tin, hình ảnh không có thực để quảng cáo, kinh doanh thực vật rừng, động vật rừng và sản phẩm của chúng đối với các loài không thuộc danh mục hàng hóa cấm đầu tư, kinh doanh;

d) Thả vào rừng sản xuất là rừng tự nhiên, rừng phòng hộ các loài động vật ngoại lai xâm hại;

đ) Không thực hiện các biện pháp bảo đảm nước dự trữ phòng cháy và chữa cháy rừng tại các kênh, mương, bể chứa nước, đập, hồ chứa nước trong mùa khô hanh hoặc không trang bị các phương tiện, dụng cụ phòng cháy và chữa cháy rừng theo quy định pháp luật;

e) Không tổ chức tuần tra, canh gác rừng khi cấp dự báo cháy rừng từ cấp III trở lên để ngăn chặn cháy rừng do mình quản lý;

g) Không bảo đảm an toàn về phòng cháy và chữa cháy rừng khi sử dụng nguồn lửa, nguồn nhiệt ở những công trình, công trường và nhà ở được phép bố trí ở trong rừng;

h) Mang, đưa từ 10 dụng cụ trở lên vào rừng để bẫy bắt động vật rừng tại khu vực rừng có quy định cấm săn bắt động vật rừng;

i) Chủ rừng không thực hiện trồng lại rừng ngay trong vụ trồng rừng kế tiếp sau khi khai thác trắng với diện tích từ 03 ha đến dưới 10 ha;

k) Không bố trí người có thẩm quyền, trách nhiệm làm việc với người có thẩm quyền kiểm tra sau khi đã nhận được thông báo kiểm tra về phòng cháy và chữa cháy rừng;

l) Ngăn cản hoặc cản trở việc cung cấp thông tin về cháy rừng.

5. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Chủ rừng không thành lập tổ, quản lý và duy trì hoạt động của tổ, đội phòng cháy và chữa cháy rừng;

b) Thả vào rừng đặc dụng các loài động vật ngoại lai xâm hại;

c) Chủ rừng không thực hiện trồng lại rừng ngay trong vụ trồng rừng kế tiếp sau khi khai thác trắng với diện tích từ 10 ha đến dưới 15 ha;

d) Cố ý báo cháy rừng giả;

đ) Người phát hiện cháy rừng không báo cháy rừng theo quy định pháp luật.

6. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Chủ rừng không tổ chức thực tập phương án phòng cháy và chữa cháy rừng theo quy định pháp luật về phòng cháy và chữa cháy;

b) Chủ rừng không thực hiện trồng lại rừng ngay trong vụ trồng rừng kế tiếp sau khi khai thác trắng với diện tích từ 15 ha trở lên.

7. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không xây dựng phương án phòng cháy và chữa cháy rừng;

b) Cản trở lực lượng và phương tiện chữa cháy khi thực hiện chữa cháy rừng.

8. Hình thức xử phạt bổ sung: tịch thu dụng cụ đối với hành vi quy định tại điểm l khoản 3 và điểm h khoản 4 Điều này.

9. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đối với hành vi lập lán trại trong rừng sản xuất là rừng tự nhiên và rừng phòng hộ, rừng đặc dụng quy định tại điểm g khoản 2 và điểm g khoản 3 Điều này;

b) Buộc đưa chất thải, gia súc, vật nuôi ra khỏi rừng đối với hành vi quy định tại điểm e khoản 2, điểm e khoản 3 Điều này;

c) Buộc thực hiện biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh đối với hành vi quy định tại điểm d khoản 4, điểm b khoản 5 Điều này;

d) Buộc trồng lại rừng ngay trong vụ trồng rừng kế tiếp nhưng không quá 12 tháng tính từ ngày ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi quy định tại điểm l khoản 2, điểm n khoản 3, điểm i khoản 4, điểm c khoản 5 và điểm b khoản 6 Điều này;

đ) Buộc gỡ bỏ, xóa nội dung quảng cáo trên không gian mạng và các phương tiện thông tin đối với hành vi quy định tại điểm c khoản 4 Điều này.

10. Hành vi vi phạm quy định tại Điều này mà gây thiệt hại đến rừng hoặc lâm sản thì xử phạt theo Điều 15, Điều 16, Điều 20, Điều 23, Điều 24 Nghị định này.

Điều 20. Vi phạm các quy định pháp luật về phòng cháy và chữa cháy rừng gây cháy rừng

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh thuộc rừng chưa có trữ lượng có diện tích dưới 500 m²;

b) Rừng sản xuất có diện tích dưới 400 m²;

c) Rừng phòng hộ có diện tích dưới 200 m²;

d) Rừng đặc dụng có diện tích dưới 50 m²;

đ) Gây thiệt hại về lâm sản trị giá dưới 2.000.000 đồng trong trường hợp rừng bị thiệt hại không tính được bằng diện tích.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh thuộc rừng chưa có trữ lượng có diện tích từ 500 m² đến dưới 1.500 m²;

b) Rừng sản xuất có diện tích từ 400 m² đến dưới 600 m²;

c) Rừng phòng hộ có diện tích từ 200 m² đến dưới 400 m²;

d) Rừng đặc dụng có diện tích từ 50 m² đến dưới 100 m²;

đ) Gây thiệt hại về lâm sản trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 5.000.000 đồng trong trường hợp rừng bị thiệt hại không tính được bằng diện tích.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh thuộc rừng chưa có trữ lượng có diện tích từ 1.500 m² đến dưới 5.000 m²;

b) Rừng sản xuất có diện tích từ 600 m² đến dưới 800 m²;

c) Rừng phòng hộ có diện tích từ 400 m² đến dưới 600 m²;

d) Rừng đặc dụng có diện tích từ 100 m² đến dưới 200 m²;

đ) Gây thiệt hại về lâm sản trị giá từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng trong trường hợp rừng bị thiệt hại không tính được bằng diện tích.

4. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh thuộc rừng chưa có trữ lượng có diện tích từ 5.000 m² đến dưới 10.000 m²;

b) Rừng sản xuất có diện tích từ 800 m² đến dưới 1.000 m²;

c) Rừng phòng hộ có diện tích từ 600 m² đến dưới 800 m²;

d) Rừng đặc dụng có diện tích từ 200 m² đến dưới 300 m²;

đ) Gây thiệt hại về lâm sản trị giá từ 10.000.000 đồng đến dưới 25.000.000 đồng trong trường hợp rừng bị thiệt hại không tính được bằng diện tích.

5. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh thuộc rừng chưa có trữ lượng có diện tích từ 10.000 m² đến dưới 15.000 m²;

b) Rừng sản xuất có diện tích từ 1.000 m² đến dưới 1.500 m²;

c) Rừng phòng hộ có diện tích từ 800 m² đến dưới 1.000 m²;

d) Rừng đặc dụng có diện tích từ 300 m² đến dưới 500 m²;

đ) Gây thiệt hại về lâm sản trị giá từ 25.000.000 đồng đến dưới 40.000.000 đồng trong trường hợp rừng bị thiệt hại không tính được bằng diện tích.

6. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh thuộc rừng chưa có trữ lượng có diện tích từ 15.000 m² đến dưới 20.000 m²;

b) Rừng sản xuất có diện tích từ 1.500 m² đến dưới 2.500 m²;

c) Rừng phòng hộ có diện tích từ 1.000 m² đến dưới 1.500 m²;

d) Rừng đặc dụng có diện tích từ 500 m² đến dưới 700 m²;

đ) Gây thiệt hại về lâm sản trị giá từ 40.000.000 đồng đến dưới 60.000.000 đồng trong trường hợp rừng bị thiệt hại không tính được bằng diện tích.

7. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh thuộc rừng chưa có trữ lượng có diện tích từ 20.000 m² đến dưới 25.000 m²;

b) Rừng sản xuất có diện tích từ 2.500 m² đến dưới 3.500 m²;

c) Rừng phòng hộ có diện tích từ 1.500 m² đến dưới 2.500 m²;

d) Rừng đặc dụng có diện tích từ 700 m² đến dưới 900 m²;

đ) Gây thiệt hại về lâm sản trị giá từ 60.000.000 đồng đến dưới 80.000.000 đồng trong trường hợp rừng bị thiệt hại không tính được bằng diện tích.

8. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh thuộc rừng chưa có trữ lượng có diện tích từ 25.000 m² đến dưới 30.000 m²;

b) Rừng sản xuất có diện tích từ 3.500 m² đến dưới 5.000 m²;

c) Rừng phòng hộ có diện tích từ 2.500 m² đến dưới 3.000 m²;

d) Rừng đặc dụng có diện tích từ 900 m² đến dưới 1.000 m²;

đ) Gây thiệt hại về lâm sản trị giá từ 80.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng trong trường hợp rừng bị thiệt hại không tính được bằng diện tích.

9. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh đối với hành vi quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều này;

b) Buộc trồng lại rừng ngay trong vụ trồng rừng kế tiếp nhưng không quá 12 tháng tính từ ngày ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều này.

10. Hành vi cố ý gây cháy rừng, đốt rừng với bất kỳ mục đích gì thì xử phạt theo quy định tại Điều 23 Nghị định này.

11. Mức phạt hành vi vi phạm các quy định pháp luật về phòng cháy và chữa cháy rừng gây cháy rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều này áp dụng đối với rừng trồng. Trường hợp vi phạm các quy định pháp luật về phòng cháy và chữa cháy rừng gây cháy rừng tự nhiên thì áp dụng mức phạt bằng hai lần đối với hành vi tương ứng quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều này.

Điều 21. Vi phạm quy định về phòng trừ sinh vật hại rừng

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với chủ rừng không thực hiện biện pháp phòng trừ sinh vật gây hại rừng theo quy định pháp luật; hoặc khi phát hiện sinh vật gây hại rừng nguy hiểm mà không thực hiện các biện pháp phòng trừ, làm lây lan dịch bệnh trên diện tích dưới 01 ha rừng được giao, được thuê.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với chủ rừng không thực hiện biện pháp phòng trừ sinh vật gây hại rừng theo quy định pháp luật; hoặc khi phát hiện sinh vật gây hại rừng nguy hiểm mà không thực hiện các biện pháp phòng trừ, làm lây lan dịch bệnh trên diện tích từ 01 ha đến dưới 05 ha rừng được giao, được thuê.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với chủ rừng khi phát hiện có sinh vật gây hại rừng trên diện tích rừng được giao, được thuê mà không báo cho cơ quan có thẩm quyền để được hướng dẫn và hỗ trợ các biện pháp phòng trừ, khoanh vùng kịp thời làm sinh vật gây hại rừng phát dịch trên diện tích từ 05 ha trở lên.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả: buộc thực hiện biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh đối với hành vi quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

Điều 22. Phá hủy các công trình bảo vệ và phát triển rừng

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: viết, vẽ, tẩy xóa các thông tin, hình ảnh trên các biển báo, biển cảnh báo, bảng tuyên truyền bảo vệ rừng.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi tháo dỡ biển báo, biển cấm, biển chỉ dẫn bảo vệ rừng.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

- a) Đào phá đường lâm nghiệp, đường tuần tra bảo vệ rừng;
- b) Phá đường ranh cản lửa, kênh, mương, cống, đập ngăn nước, bể, hồ chứa nước phòng cháy và chữa cháy rừng;
- c) Phá hàng rào, cọc mốc ranh giới khu rừng, tiểu khu, khoảnh và lô rừng.

4. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: đập phá bảng tuyên truyền bảo vệ rừng, chòi canh lửa rừng, nhà làm việc, tài sản, phương tiện dùng trong việc tuần tra bảo vệ rừng; làm hư hỏng các công trình khác phục vụ công tác bảo vệ và phát triển rừng.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả: buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đối với hành vi quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này.

Điều 23. Phá rừng

Hành vi chặt, đốt, phá cây rừng, đào, bới, san ủi, nổ mìn; đắp đập, ngăn dòng chảy tự nhiên, xả chất độc hoặc các hành vi khác gây thiệt hại đến rừng thuộc sở hữu toàn dân với bất kỳ mục đích gì (trừ hành vi quy định tại Điều 15, Điều 16 Nghị định này) mà không được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, bị xử phạt như sau:

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

- a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh thuộc rừng chưa có trữ lượng có diện tích dưới 3.000 m²;
- b) Rừng sản xuất có diện tích dưới 500 m²;
- c) Rừng phòng hộ có diện tích dưới 300 m²;
- d) Rừng đặc dụng có diện tích dưới 100 m²;

đ) Thực vật rừng thông thường trị giá dưới 5.000.000 đồng; thực vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA trị giá dưới 4.000.000 đồng; thực vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA trị giá dưới 3.000.000 đồng trong trường hợp rừng bị thiệt hại không tính được bằng diện tích.

2. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

- a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh thuộc rừng chưa có trữ lượng có diện tích từ 3.000 m² đến dưới 6.000 m²;

b) Rừng sản xuất có diện tích từ 500 m² đến dưới 1.000 m²;

c) Rừng phòng hộ có diện tích từ 300 m² đến dưới 600 m²;

d) Rừng đặc dụng có diện tích từ 100 m² đến dưới 200 m²;

đ) Thực vật rừng thông thường trị giá từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng; thực vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA trị giá từ 4.000.000 đồng đến dưới 7.000.000 đồng; thực vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA trị giá từ 3.000.000 đồng đến dưới 5.000.000 đồng trong trường hợp rừng bị thiệt hại không tính được bằng diện tích.

3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh thuộc rừng chưa có trữ lượng có diện tích từ 6.000 m² đến dưới 9.000 m²;

b) Rừng sản xuất có diện tích từ 1.000 m² đến dưới 1.500 m²;

c) Rừng phòng hộ có diện tích từ 600 m² đến dưới 900 m²;

d) Rừng đặc dụng có diện tích từ 200 m² đến dưới 300 m²;

đ) Thực vật rừng thông thường trị giá từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng; thực vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA trị giá từ 7.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng; thực vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA trị giá từ 5.000.000 đồng đến dưới 7.000.000 đồng trong trường hợp rừng bị thiệt hại không tính được bằng diện tích.

4. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh thuộc rừng chưa có trữ lượng có diện tích từ 9.000 m² đến dưới 12.000 m²;

b) Rừng sản xuất có diện tích từ 1.500 m² đến dưới 2.000 m²;

c) Rừng phòng hộ có diện tích từ 900 m² đến dưới 1.200 m²;

d) Rừng đặc dụng có diện tích từ 300 m² đến dưới 400 m²;

đ) Thực vật rừng thông thường trị giá từ 20.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng; thực vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA trị giá từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng; thực vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp,

quý, hiếm Nhóm IA trị giá từ 7.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng trong trường hợp rừng bị thiệt hại không tính được bằng diện tích.

5. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh thuộc rừng chưa có trữ lượng có diện tích từ 12.000 m² đến dưới 15.000 m²;

b) Rừng sản xuất có diện tích từ 2.000 m² đến dưới 2.500 m²;

c) Rừng phòng hộ có diện tích từ 1.200 m² đến dưới 1.500 m²;

d) Rừng đặc dụng có diện tích từ 400 m² đến dưới 500 m²;

đ) Thực vật rừng thông thường trị giá từ 30.000.000 đồng đến dưới 40.000.000 đồng; thực vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA trị giá từ 20.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng; thực vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA trị giá từ 10.000.000 đồng đến dưới 15.000.000 đồng trong trường hợp rừng bị thiệt hại không tính được bằng diện tích.

6. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 110.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh thuộc rừng chưa có trữ lượng có diện tích từ 15.000 m² đến dưới 18.000 m²;

b) Rừng sản xuất có diện tích từ 2.500 m² đến dưới 3.000 m²;

c) Rừng phòng hộ có diện tích từ 1.500 m² đến dưới 1.800 m²;

d) Rừng đặc dụng có diện tích từ 500 m² đến dưới 600 m²;

đ) Thực vật rừng thông thường trị giá từ 40.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng; thực vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA trị giá từ 30.000.000 đồng đến dưới 40.000.000 đồng; thực vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA trị giá từ 15.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng trong trường hợp rừng bị thiệt hại không tính được bằng diện tích.

7. Phạt tiền từ 110.000.000 đồng đến 130.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh thuộc rừng chưa có trữ lượng có diện tích từ 18.000 m² đến dưới 21.000 m²;

b) Rừng sản xuất có diện tích từ 3.000 m² đến dưới 3.500 m²;

c) Rừng phòng hộ có diện tích từ 1.800 m² đến dưới 2.100 m²;

d) Rừng đặc dụng có diện tích từ 600 m² đến dưới 700 m².

8. Phạt tiền từ 130.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh thuộc rừng chưa có trữ lượng có diện tích từ 21.000 m² đến dưới 24.000 m²;

b) Rừng sản xuất có diện tích từ 3.500 m² đến dưới 4.000 m²;

c) Rừng phòng hộ có diện tích từ 2.100 m² đến dưới 2.400 m²;

d) Rừng đặc dụng có diện tích từ 700 m² đến dưới 800 m².

9. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh thuộc rừng chưa có trữ lượng có diện tích từ 24.000 m² đến dưới 27.000 m²;

b) Rừng sản xuất có diện tích từ 4.000 m² đến dưới 4.500 m²;

c) Rừng phòng hộ có diện tích từ 2.400 m² đến dưới 2.700 m²;

d) Rừng đặc dụng có diện tích từ 800 m² đến dưới 900 m².

10. Phạt tiền từ 180.000.000 đồng đến 220.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh thuộc rừng chưa có trữ lượng có diện tích từ 27.000 m² đến dưới 30.000 m²;

b) Rừng sản xuất có diện tích từ 4.500 m² đến dưới 5.000 m²;

c) Rừng phòng hộ có diện tích từ 2.700 m² đến dưới 3.000 m²;

d) Rừng đặc dụng có diện tích từ 900 m² đến dưới 1.000 m².

11. Hành vi bóc vỏ, ken cây, khoan vào thân cây, băm gốc, đổ hóa chất hủy hoại gốc, rễ cây, cưa quanh gốc cây, cắt cụt ngọn cây rừng thì mỗi cây gỗ có đường kính tại vị trí 1,3 m dưới 8 cm bị xâm hại xử phạt 100.000 đồng, nhưng tổng mức phạt đối với hành vi này không quá 100.000.000 đồng; mỗi cây gỗ có đường kính tại vị trí 1,3 m từ 8 cm trở lên bị xâm hại xử phạt 200.000 đồng, nhưng tổng mức phạt đối với hành vi này không quá 220.000.000 đồng.

12. Chủ rừng được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng để quản lý, bảo vệ, phát triển rừng hoặc sử dụng rừng theo quy định pháp luật, nếu không tổ chức thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các hoạt động quản lý, bảo vệ, phát

triển, sử dụng rừng theo quy chế quản lý rừng để xảy ra phá rừng nhưng không xác định được đối tượng vi phạm thì xử phạt tương ứng với loại rừng như quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 hoặc khoản 10 Điều này.

13. Hình thức xử phạt bổ sung:

- a) Tịch thu tang vật tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 và 10 Điều này;
- b) Tịch thu phương tiện giao thông thô sơ đường bộ và các dụng cụ, công cụ được sử dụng để thực hiện các hành vi quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 và 10 Điều này;
- c) Tịch thu phương tiện cơ giới đối với hành vi quy định tại các khoản 4, 5, 6, 7, 8, 9 và 10 Điều này.

14. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Tổ chức, cá nhân vi phạm hành chính tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 và 10 Điều này bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả như sau:

- a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đối với hành vi đào, bới, san ủi, nổ mìn, đắp đập, ngăn dòng chảy tự nhiên gây thiệt hại đến rừng;
- b) Buộc thực hiện biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh áp dụng đối với hành vi xả chất độc gây thiệt hại đến rừng;
- c) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính;
- d) Buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp tang vật, phương tiện tịch thu bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật;
- đ) Buộc trồng lại rừng ngay trong vụ trồng rừng kế tiếp nhưng không quá 12 tháng tính từ ngày ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

15. Mức phạt hành vi phá rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 và 12 Điều này áp dụng đối với rừng trồng. Trường hợp phá rừng tự nhiên là rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng thì áp dụng mức phạt bằng hai lần đối với hành vi tương ứng quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 và 12 Điều này.

Điều 24. Vi phạm các quy định về bảo vệ động vật rừng

Hành vi săn, bắt, giết, nuôi, nhốt động vật rừng trái quy định pháp luật bị xử phạt như sau:

- 1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Động vật rừng thông thường trị giá dưới 5.000.000 đồng;

b) Động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá dưới 3.000.000 đồng.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Động vật rừng thông thường trị giá từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng;

b) Động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 3.000.000 đồng đến dưới 5.000.000 đồng.

3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Động vật rừng thông thường trị giá từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng;

b) Động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng.

4. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Động vật rừng thông thường trị giá từ 20.000.000 đồng đến dưới 40.000.000 đồng;

b) Động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng.

5. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Động vật rừng thông thường trị giá từ 40.000.000 đồng đến dưới 70.000.000 đồng;

b) Động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 20.000.000 đồng đến dưới 35.000.000 đồng.

6. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 110.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Động vật rừng thông thường trị giá từ 70.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;

b) Động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 35.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng.

7. Phạt tiền từ 110.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Động vật rừng thông thường trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 130.000.000 đồng;

b) Động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 65.000.000 đồng.

8. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Động vật rừng thông thường trị giá từ 130.000.000 đồng đến dưới 160.000.000 đồng;

b) Động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 65.000.000 đồng đến dưới 80.000.000 đồng.

9. Phạt tiền từ 170.000.000 đồng đến 210.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Động vật rừng thông thường trị giá từ 160.000.000 đồng đến dưới 190.000.000 đồng;

b) Động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 80.000.000 đồng đến dưới 95.000.000 đồng.

10. Phạt tiền từ 210.000.000 đồng đến 240.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Động vật rừng thông thường trị giá từ 190.000.000 đồng đến dưới 220.000.000 đồng;

b) Động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 95.000.000 đồng đến dưới 110.000.000 đồng.

11. Phạt tiền từ 240.000.000 đồng đến 270.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Động vật rừng thông thường trị giá từ 220.000.000 đồng đến dưới 250.000.000 đồng;

b) Động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 110.000.000 đồng đến dưới 125.000.000 đồng.

12. Phạt tiền từ 270.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Động vật rừng thông thường trị giá từ 250.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng;

b) Động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 125.000.000 đồng đến dưới 150.000.000 đồng.

13. Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 330.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm có tang vật là động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB với số lượng dưới 03 cá thể lớp chim, bò sát hoặc động vật lớp khác.

14. Phạt tiền từ 330.000.000 đồng đến 360.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm có tang vật là động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB với số lượng 01 cá thể lớp thú hoặc từ 03 đến 04 cá thể lớp chim, bò sát hoặc từ 03 đến 05 cá thể động vật lớp khác.

15. Phạt tiền từ 360.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm có tang vật là động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB với số lượng 02 cá thể lớp thú hoặc từ 05 đến 06 cá thể lớp chim, bò sát hoặc từ 06 đến 09 cá thể động vật lớp khác.

16. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật, dụng cụ, công cụ vi phạm hành chính đối với hành vi quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14 và 15 Điều này;

b) Tịch thu phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi quy định tại các khoản 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14 và 15 Điều này.

17. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh; buộc tiêu hủy hàng hóa, vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường đối với hành vi quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14 và 15 Điều này;

b) Buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp tang vật, phương tiện tịch thu bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật.

Điều 25. Vận chuyển lâm sản trái pháp luật

Hành vi vận chuyển lâm sản (trường hợp vận chuyển lâm sản bằng phương tiện thì xác định hành vi vi phạm từ thời điểm lâm sản đã được xếp lên phương tiện vận chuyển) không có hồ sơ hợp pháp hoặc có hồ sơ hợp pháp nhưng lâm sản thực tế vận chuyển không phù hợp với hồ sơ đó, bị xử phạt như sau:

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá dưới 5.000.000 đồng;

b) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá dưới 3.000.000 đồng;

c) Gỗ thuộc loài thông thường dưới 01 m³;

d) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA dưới 0,5 m³;

đ) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA dưới 0,1 m³;

e) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá dưới 5.000.000 đồng;

g) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá dưới 5.000.000 đồng.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 5.000.000 đồng đến dưới 15.000.000 đồng;

b) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 3.000.000 đồng đến dưới 7.000.000 đồng;

c) Gỗ thuộc loài thông thường từ 01 m³ đến dưới 02 m³;

d) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA từ 0,5 m³ đến dưới 01 m³;

đ) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA từ 0,1 m³ đến dưới 0,2 m³;

e) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 5.000.000 đồng đến dưới 15.000.000 đồng;

g) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 5.000.000 đồng đến dưới 15.000.000 đồng.

3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 15.000.000 đồng đến dưới 25.000.000 đồng;

b) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 7.000.000 đồng đến dưới 15.000.000 đồng;

c) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá dưới 1.000.000 đồng;

d) Gỗ thuộc loài thông thường từ 02 m³ đến dưới 05 m³;

đ) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA từ 01 m³ đến dưới 2,5 m³;

e) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA từ 0,2 m³ đến dưới 0,4 m³;

g) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 15.000.000 đồng đến dưới 25.000.000 đồng;

h) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 15.000.000 đồng đến dưới 25.000.000 đồng.

4. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 25.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;

b) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 15.000.000 đồng đến dưới 25.000.000 đồng;

c) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 1.000.000 đồng đến dưới 3.000.000 đồng;

d) Gỗ thuộc loài thông thường từ 05 m³ đến dưới 08 m³;

đ) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA từ 2,5 m³ đến dưới 04 m³;

e) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA từ 0,4 m³ đến dưới 0,6 m³;

g) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 25.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;

h) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 25.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng.

5. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 70.000.000 đồng;

b) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 25.000.000 đồng đến dưới 35.000.000 đồng;

c) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 3.000.000 đồng đến dưới 5.000.000 đồng;

d) Gỗ thuộc loài thông thường từ 08 m³ đến dưới 11 m³;

đ) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA từ 04 m³ đến dưới 5,5 m³;

e) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA từ 0,6 m³ đến dưới 0,9 m³;

g) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 70.000.000 đồng;

h) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 70.000.000 đồng.

6. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 70.000.000 đồng đến dưới 90.000.000 đồng;

b) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 35.000.000 đồng đến dưới 45.000.000 đồng;

c) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng;

d) Gỗ thuộc loài thông thường từ 11 m³ đến dưới 14 m³;

đ) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA từ 5,5 m³ đến dưới 07 m³;

e) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA từ 0,9 m³ đến dưới 1,2 m³;

g) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 70.000.000 đồng đến dưới 90.000.000 đồng;

h) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 70.000.000 đồng đến dưới 90.000.000 đồng.

7. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 90.000.000 đồng đến dưới 120.000.000 đồng;

b) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 45.000.000 đồng đến dưới 60.000.000 đồng;

c) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng;

d) Gỗ thuộc loài thông thường từ 14 m³ đến dưới 17 m³;

đ) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA từ 07 m³ đến dưới 8,5 m³;

e) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA từ 1,2 m³ đến dưới 1,5 m³;

g) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 90.000.000 đồng đến dưới 120.000.000 đồng;

h) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 90.000.000 đồng đến dưới 120.000.000 đồng.

8. Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 120.000.000 đồng đến dưới 150.000.000 đồng;

b) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 60.000.000 đồng đến dưới 75.000.000 đồng;

c) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 20.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng;

d) Gỗ thuộc loài thông thường từ 17 m³ đến dưới 20 m³;

đ) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA từ 8,5 m³ đến dưới 10 m³;

e) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 120.000.000 đồng đến dưới 150.000.000 đồng;

g) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 120.000.000 đồng đến dưới 150.000.000 đồng.

9. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 150.000.000 đồng đến dưới 180.000.000 đồng;

b) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 75.000.000 đồng đến dưới 90.000.000 đồng;

c) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 30.000.000 đồng đến dưới 40.000.000 đồng;

d) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 150.000.000 đồng đến dưới 180.000.000 đồng;

đ) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 150.000.000 đồng đến dưới 180.000.000 đồng.

10. Phạt tiền từ 180.000.000 đồng đến 210.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 180.000.000 đồng đến dưới 210.000.000 đồng;

b) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 90.000.000 đồng đến dưới 105.000.000 đồng;

c) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 40.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;

d) Ngà voi có khối lượng dưới 0,3 kilôgam;

đ) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 180.000.000 đồng đến dưới 210.000.000 đồng;

e) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 180.000.000 đồng đến dưới 210.000.000 đồng.

11. Phạt tiền từ 210.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 210.000.000 đồng đến dưới 240.000.000 đồng;

b) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 105.000.000 đồng đến dưới 120.000.000 đồng;

c) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 60.000.000 đồng;

d) Ngà voi có khối lượng từ 0,3 kilôgam đến dưới 0,6 kilôgam;

đ) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 210.000.000 đồng đến dưới 240.000.000 đồng;

e) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 210.000.000 đồng đến dưới 240.000.000 đồng.

12. Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 270.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 240.000.000 đồng đến dưới 270.000.000 đồng;

b) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 120.000.000 đồng đến dưới 135.000.000 đồng;

c) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 60.000.000 đồng đến dưới 70.000.000 đồng;

d) Ngà voi có khối lượng từ 0,6 kilôgam đến dưới 0,9 kilôgam;

đ) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 240.000.000 đồng đến dưới 270.000.000 đồng;

e) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 240.000.000 đồng đến dưới 270.000.000 đồng.

13. Phạt tiền từ 270.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 270.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng;

b) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 135.000.000 đồng đến dưới 150.000.000 đồng;

c) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 70.000.000 đồng đến dưới 80.000.000 đồng;

d) Ngà voi có khối lượng từ 0,9 kilôgam đến dưới 1,2 kilôgam;

đ) Động vật rừng hoặc bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB với số lượng dưới 03 cá thể lớp chim, bò sát hoặc động vật lớp khác;

e) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 270.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng;

g) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 270.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng.

14. Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 330.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 80.000.000 đồng đến dưới 90.000.000 đồng;

b) Ngà voi có khối lượng từ 1,2 kilôgam đến dưới 1,5 kilôgam; sừng tê giác có khối lượng dưới 0,03 kilôgam;

c) Động vật rừng hoặc bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB với số lượng 01 cá thể lớp thú hoặc từ 03 đến 04 cá thể lớp chim, bò sát hoặc từ 03 đến 05 cá thể động vật lớp khác;

d) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 300.000.000 đồng đến dưới 330.000.000 đồng.

15. Phạt tiền từ 330.000.000 đồng đến 360.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 90.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;

b) Ngà voi có khối lượng từ 1,5 kilôgam đến dưới 02 kilôgam; sừng tê giác có khối lượng từ 0,03 kilôgam đến dưới 0,05 kilôgam;

c) Động vật rừng hoặc bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB với số lượng 02 cá thể lớp thú hoặc từ 05 đến 06 cá thể lớp chim, bò sát hoặc từ 06 đến 09 cá thể động vật lớp khác;

d) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 330.000.000 đồng đến dưới 360.000.000 đồng.

16. Phạt tiền từ 360.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng đối với hành vi vận chuyển trái pháp luật sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 360.000.000 đồng đến dưới 390.000.000 đồng.

17. Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 420.000.000 đồng đối với hành vi vận chuyển trái pháp luật sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 390.000.000 đồng đến dưới 420.000.000 đồng.

18. Phạt tiền từ 420.000.000 đồng đến 450.000.000 đồng đối với hành vi vận chuyển trái pháp luật sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá 420.000.000 đồng đến dưới 450.000.000 đồng.

19. Phạt tiền từ 450.000.000 đồng đến 475.000.000 đồng đối với hành vi vận chuyển trái pháp luật sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá 450.000.000 đồng đến dưới 475.000.000 đồng.

20. Phạt tiền từ 475.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với hành vi vận chuyển trái pháp luật sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá 475.000.000 đồng trở lên.

21. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật vi phạm đối với hành vi quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19 và 20 Điều này (trừ trường hợp gỗ có hồ sơ và nguồn gốc hợp pháp nhưng khối lượng gỗ thực tế vượt quá sai số cho phép theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường);

b) Tịch thu phương tiện thô sơ, xe mô tô đối với hành vi quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19 và 20 Điều này;

c) Tịch thu phương tiện cơ giới khác thuộc một trong các trường hợp sau:

Vi phạm có tổ chức hoặc vi phạm nhiều lần hoặc tái phạm.

Vận chuyển gỗ thuộc loài thông thường từ 05 m³ trở lên; gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA từ 2,5 m³ trở lên; gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA từ 0,4 m³ trở lên; thực vật rừng ngoài gỗ trị giá 25.000.000 đồng trở

lên; sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 25.000.000 đồng trở lên.

Vận chuyển động vật rừng hoặc sản phẩm của chúng thuộc loài thông thường trị giá 25.000.000 đồng trở lên; động vật rừng hoặc sản phẩm của chúng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá 15.000.000 đồng trở lên; sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 1.000.000 đồng trở lên.

Vận chuyển động vật rừng hoặc bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB; ngà voi, sừng tê giác.

Vận chuyển lâm sản trái pháp luật có 02 loại gỗ trở lên (gỗ không thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm) hoặc nhiều loại lâm sản khác nhau ngoài gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, tuy khối lượng của một loại gỗ hoặc trị giá của mỗi loại lâm sản chưa đến mức bị tịch thu phương tiện nhưng tổng khối lượng các loại gỗ vận chuyển trái pháp luật từ 05 m³ trở lên hoặc tổng trị giá các loại lâm sản khác ngoài gỗ vận chuyển trái pháp luật trị giá 25.000.000 đồng trở lên.

22. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh; buộc tiêu hủy hàng hóa, vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường đối với hành vi quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 và khoản 2; điểm a, điểm b, điểm c các khoản 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 và 12; điểm a, điểm b, điểm c, điểm d khoản 13; điểm a, điểm c khoản 14 và khoản 15 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19 và 20 Điều này;

c) Buộc nộp lại số tiền bằng giá trị tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp tang vật, phương tiện tịch thu bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật.

23. Trường hợp vận chuyển lâm sản đã được xác định có nguồn gốc hợp pháp nhưng hồ sơ lâm sản không thực hiện đúng quy định pháp luật hoặc người điều khiển phương tiện vận chuyển, chủ lâm sản không xuất trình được hồ sơ lâm sản cho người có thẩm quyền tại thời điểm kiểm tra phương tiện vận chuyển lâm sản thì bị xử phạt theo quy định tại Điều 27 Nghị định này.

24. Chủ lâm sản bị xử phạt về hành vi mua bán lâm sản theo quy định tại Điều 26 Nghị định này. Trường hợp chủ lâm sản đồng thời là chủ sở hữu hoặc người quản lý, người sử dụng hợp pháp phương tiện có hành vi vận chuyển lâm sản trái pháp luật thì bị xử phạt hai hành vi: vận chuyển lâm sản trái pháp luật quy định tại Điều này và mua bán lâm sản trái pháp luật quy định tại Điều 26 Nghị định này.

25. Trường hợp phát hiện vận chuyển từ trong rừng ra các loại than hầm, than hoa được xác định có nguồn gốc từ rừng tự nhiên và rừng trồng do Nhà nước đại diện chủ sở hữu thì người điều khiển phương tiện bị xử phạt về hành vi vận chuyển trái pháp luật thực vật rừng ngoài gỗ quy định tại Điều này, chủ lâm sản bị xử phạt theo quy định tại Điều 15, Điều 16 Nghị định này.

26. Chủ sở hữu phương tiện, người quản lý, người sử dụng hợp pháp nếu có ý cho người điều khiển phương tiện sử dụng phương tiện vận chuyển lâm sản trái pháp luật thì bị xử phạt như quy định đối với người có hành vi vận chuyển lâm sản trái pháp luật quy định tại Điều này.

Điều 26. Tàng trữ, mua bán, xuất khẩu, nhập khẩu, chế biến lâm sản trái pháp luật

Hành vi tàng trữ, mua bán, xuất khẩu, nhập khẩu, chế biến lâm sản không có hồ sơ hợp pháp hoặc có hồ sơ hợp pháp nhưng lâm sản không đúng với nội dung hồ sơ đó, bị xử phạt như sau:

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá dưới 5.000.000 đồng;

b) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá dưới 3.000.000 đồng;

c) Gỗ thuộc loài thông thường dưới 01 m³;

d) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA dưới 0,5 m³;

đ) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA dưới 0,1 m³;

e) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá dưới 5.000.000 đồng;

g) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá dưới 5.000.000 đồng.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 5.000.000 đồng đến dưới 15.000.000 đồng;

b) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 3.000.000 đồng đến dưới 7.000.000 đồng;

c) Gỗ thuộc loài thông thường từ 01 m³ đến dưới 02 m³;

d) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA từ 0,5 m³ đến dưới 01 m³;

đ) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA từ 0,1 m³ đến dưới 0,2 m³;

e) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 5.000.000 đồng đến dưới 15.000.000 đồng;

g) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 5.000.000 đồng đến dưới 15.000.000 đồng.

3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 15.000.000 đồng đến dưới 25.000.000 đồng;

b) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 7.000.000 đồng đến dưới 15.000.000 đồng;

c) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá dưới 1.000.000 đồng;

d) Gỗ thuộc loài thông thường từ 02 m³ đến dưới 05 m³;

đ) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA từ 01 m³ đến dưới 2,5 m³;

e) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA từ 0,2 m³ đến dưới 0,4 m³;

g) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 15.000.000 đồng đến dưới 25.000.000 đồng;

h) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 15.000.000 đồng đến dưới 25.000.000 đồng.

4. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 25.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;

b) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 15.000.000 đồng đến dưới 25.000.000 đồng;

c) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 1.000.000 đồng đến dưới 3.000.000 đồng;

d) Gỗ thuộc loài thông thường từ 05 m³ đến dưới 08 m³;

đ) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA từ 2,5 m³ đến dưới 04 m³;

e) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA từ 0,4 m³ đến dưới 0,6 m³;

g) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 25.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;

h) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 25.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng.

5. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 70.000.000 đồng;

b) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 25.000.000 đồng đến dưới 35.000.000 đồng;

c) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 3.000.000 đồng đến dưới 5.000.000 đồng;

d) Gỗ thuộc loài thông thường từ 08 m³ đến dưới 11 m³;

đ) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA từ 04 m³ đến dưới 5,5 m³;

e) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA từ 0,6 m³ đến dưới 0,9 m³;

g) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 70.000.000 đồng;

h) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 70.000.000 đồng.

6. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 70.000.000 đồng đến dưới 90.000.000 đồng;

b) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 35.000.000 đồng đến dưới 45.000.000 đồng;

c) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng;

d) Gỗ thuộc loài thông thường từ 11 m³ đến dưới 14 m³;

đ) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA từ 5,5 m³ đến dưới 07 m³;

e) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA từ 0,9 m³ đến dưới 1,2 m³;

g) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 70.000.000 đồng đến dưới 90.000.000 đồng;

h) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 70.000.000 đồng đến dưới 90.000.000 đồng.

7. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 90.000.000 đồng đến dưới 120.000.000 đồng;

b) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 45.000.000 đồng đến dưới 60.000.000 đồng;

c) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng;

d) Gỗ thuộc loài thông thường từ 14 m³ đến dưới 17 m³;

đ) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA từ 07 m³ đến dưới 8,5 m³;

e) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA từ 1,2 m³ đến dưới 1,5 m³;

g) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 90.000.000 đồng đến dưới 120.000.000 đồng;

h) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 90.000.000 đồng đến dưới 120.000.000 đồng.

8. Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 120.000.000 đồng đến dưới 150.000.000 đồng;

b) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 60.000.000 đồng đến dưới 75.000.000 đồng;

c) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 20.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng;

d) Gỗ thuộc loài thông thường từ 17 m³ đến dưới 20 m³;

đ) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA từ 8,5 m³ đến dưới 10 m³;

e) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 120.000.000 đồng đến dưới 150.000.000 đồng;

g) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 120.000.000 đồng đến dưới 150.000.000 đồng.

9. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 150.000.000 đồng đến dưới 180.000.000 đồng;

b) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 75.000.000 đồng đến dưới 90.000.000 đồng;

c) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 30.000.000 đồng đến dưới 40.000.000 đồng;

d) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 150.000.000 đồng đến dưới 180.000.000 đồng;

đ) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 150.000.000 đồng đến dưới 180.000.000 đồng.

10. Phạt tiền từ 180.000.000 đồng đến 210.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 180.000.000 đồng đến dưới 210.000.000 đồng;

b) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 90.000.000 đồng đến dưới 105.000.000 đồng;

c) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 40.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;

d) Ngà voi có khối lượng dưới 0,3 kilôgam;

đ) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 180.000.000 đồng đến dưới 210.000.000 đồng;

e) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 180.000.000 đồng đến dưới 210.000.000 đồng.

11. Phạt tiền từ 210.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 210.000.000 đồng đến dưới 240.000.000 đồng;

b) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 105.000.000 đồng đến dưới 120.000.000 đồng;

c) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 60.000.000 đồng;

d) Ngà voi có khối lượng từ 0,3 kilôgam đến dưới 0,6 kilôgam;

đ) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 210.000.000 đồng đến dưới 240.000.000 đồng;

e) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 210.000.000 đồng đến dưới 240.000.000 đồng.

12. Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 270.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 240.000.000 đồng đến dưới 270.000.000 đồng;

b) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 120.000.000 đồng đến dưới 135.000.000 đồng;

c) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 60.000.000 đồng đến dưới 70.000.000 đồng;

d) Ngà voi có khối lượng từ 0,6 kilôgam đến dưới 0,9 kilôgam;

đ) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 240.000.000 đồng đến dưới 270.000.000 đồng;

e) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 240.000.000 đồng đến dưới 270.000.000 đồng.

13. Phạt tiền từ 270.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 270.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng;

b) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 135.000.000 đồng đến dưới 150.000.000 đồng;

c) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 70.000.000 đồng đến dưới 80.000.000 đồng;

d) Ngà voi có khối lượng từ 0,9 kilôgam đến dưới 1,2 kilôgam;

đ) Động vật rừng hoặc bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB với số lượng dưới 03 cá thể lớp chim, bò sát hoặc động vật lớp khác;

e) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 270.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng;

g) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 270.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng.

14. Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 330.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 80.000.000 đồng đến dưới 90.000.000 đồng;

b) Ngà voi có khối lượng từ 1,2 kilôgam đến dưới 1,5 kilôgam; sừng tê giác có khối lượng dưới 0,03 kilôgam;

c) Động vật rừng hoặc bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB với số lượng 01 cá thể lớp thú hoặc từ 03 đến 04 cá thể lớp chim, bò sát hoặc từ 03 đến 05 cá thể động vật lớp khác;

d) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 300.000.000 đồng đến dưới 330.000.000 đồng.

15. Phạt tiền từ 330.000.000 đồng đến 360.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 90.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;

b) Ngà voi có khối lượng từ 1,5 kilôgam đến dưới 02 kilôgam; sừng tê giác có khối lượng từ 0,03 kilôgam đến dưới 0,05 kilôgam;

c) Động vật rừng hoặc bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB với số lượng 02 cá thể lớp thú hoặc từ 05 đến 06 cá thể lớp chim, bò sát hoặc từ 06 đến 09 cá thể động vật lớp khác;

d) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 330.000.000 đồng đến dưới 360.000.000 đồng.

16. Phạt tiền từ 360.000.000 đồng đến 390.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm có tang vật là sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 360.000.000 đồng đến dưới 390.000.000 đồng.

17. Phạt tiền từ 390.000.000 đồng đến 420.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm có tang vật là sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 390.000.000 đồng đến dưới 420.000.000 đồng.

18. Phạt tiền từ 420.000.000 đồng đến 450.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm có tang vật là sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 420.000.000 đồng đến dưới 450.000.000 đồng.

19. Phạt tiền từ 450.000.000 đồng đến 475.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm có tang vật là sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 450.000.000 đồng đến dưới 475.000.000 đồng.

20. Phạt tiền từ 475.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm có tang vật là sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 475.000.000 đồng trở lên.

21. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật vi phạm đối với hành vi quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19 và 20 Điều này;

b) Đình chỉ hoạt động của cơ sở chế biến lâm sản có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi quy định tại các khoản 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19 và 20 Điều này.

22. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh; buộc tiêu hủy hàng hóa, vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường đối với hành vi quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 và khoản 2; điểm a, điểm b, điểm c các khoản 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 và 12; điểm a, điểm b, điểm c, điểm d khoản 13; điểm a, điểm c khoản 14 và khoản 15 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19 và 20 Điều này;

c) Buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp tang vật, phương tiện tịch thu bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật.

23. Trường hợp mua bán, cất giữ, chế biến lâm sản đã được xác định có nguồn gốc hợp pháp nhưng hồ sơ lâm sản không thực hiện đúng quy định pháp luật, bị xử phạt theo quy định tại Điều 27 Nghị định này.

24. Trường hợp kiểm tra phát hiện tàng trữ gỗ trái pháp luật mà không có cơ sở để xác định gỗ là của chủ nhà hoặc chủ cơ sở chế biến và không xác định được đối tượng vi phạm thì người có thẩm quyền xử phạt ra quyết định tịch thu theo quy định tại khoản 2 Điều 65 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 27. Vi phạm quy định về quản lý hồ sơ lâm sản trong vận chuyển, mua bán, cất giữ, chế biến lâm sản

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Chủ lâm sản vận chuyển, mua bán, cất giữ, chế biến thực vật rừng ngoài gỗ; động vật rừng hoặc bộ phận, sản phẩm của chúng có nguồn gốc hợp pháp nhưng không chấp hành đầy đủ các quy định pháp luật về hồ sơ lâm sản hợp pháp;

b) Chủ lâm sản vận chuyển, mua bán, cất giữ, chế biến gỗ rừng trồng, gỗ vườn nhà, cây trồng phân tán có nguồn gốc hợp pháp nhưng không chấp hành đầy đủ các quy định pháp luật về hồ sơ lâm sản hợp pháp;

c) Người điều khiển phương tiện hoặc chủ lâm sản không xuất trình được hồ sơ lâm sản cho người có thẩm quyền tại thời điểm kiểm tra phương tiện vận chuyển lâm sản.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Chủ cơ sở chế biến, mua bán lâm sản không lập sổ theo dõi hoặc lập sổ theo dõi không đúng mẫu theo quy định; không ghi chép hoặc ghi chép không đầy đủ, không đúng thực tế vào sổ nhập, xuất lâm sản;

b) Chủ cơ sở nuôi, trồng động vật rừng, thực vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm hoặc các loài thuộc Phụ lục CITES không lập sổ theo dõi nuôi, trồng hoặc lập sổ không đúng mẫu theo quy định; không thực hiện ghi chép hoặc ghi chép không đầy đủ, không đúng thực tế vào sổ theo dõi nuôi, trồng theo quy định pháp luật hoặc không thông báo đúng thời hạn theo quy định pháp luật cho cơ quan có thẩm quyền khi đưa động vật rừng, thực vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm hoặc các loài thuộc Phụ lục CITES về cơ sở nuôi, cơ sở trồng;

c) Chủ cơ sở nuôi động vật rừng thông thường không lập sổ theo dõi nuôi, trồng hoặc lập sổ không đúng mẫu theo quy định; không thực hiện ghi chép hoặc ghi chép không đầy đủ, không đúng thực tế vào sổ theo dõi hoặc không thông báo đúng thời hạn theo quy định pháp luật cho cơ quan có thẩm quyền khi đưa động vật rừng, thực vật rừng thông thường về cơ sở nuôi;

d) Chủ lâm sản không thực hiện hoặc thực hiện không đúng thời hạn báo cáo theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Chủ lâm sản vận chuyển, mua bán, cất giữ, chế biến lâm sản có nguồn gốc nhập khẩu, có nguồn gốc từ tự nhiên hoặc có nguồn gốc sau xử lý tịch thu hợp pháp nhưng không chấp hành đầy đủ các quy định pháp luật về hồ sơ lâm sản hợp pháp;

b) Chủ cơ sở nuôi, trồng loài thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm hoặc các loài thuộc Phụ lục CITES có nguồn gốc hợp pháp nhưng không đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

4. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với doanh nghiệp kê khai không đúng thực tế các tiêu chí phân loại doanh nghiệp theo quy định về Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc chủ cơ sở chế biến, mua bán lâm sản lập sổ theo dõi; buộc lập sổ theo dõi đúng mẫu; buộc ghi chép đầy đủ, đúng thực tế vào sổ nhập, xuất lâm sản đối với vi phạm hành chính quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

b) Buộc lập và nộp báo cáo đúng thời hạn đối với vi phạm hành chính quy định tại điểm d khoản 2 Điều này;

c) Buộc chủ cơ sở nuôi, trồng loài thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm hoặc các loài thuộc Phụ lục CITES có nguồn gốc hợp pháp đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng theo đúng quy định đối với vi phạm hành chính quy định tại điểm b khoản 3 Điều này; buộc lập sổ theo dõi nuôi, trồng theo đúng quy định; buộc ghi chép đầy đủ, đúng thực tế vào sổ theo dõi nuôi, trồng theo đúng quy định đối với vi phạm hành chính quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

Chương III

THẨM QUYỀN XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Điều 28. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính

1. Người có thẩm quyền xử phạt theo quy định từ Điều 29 đến Điều 37 của Nghị định này.

2. Người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra; người thuộc lực lượng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân được giao thi hành công vụ trong lĩnh vực lâm nghiệp.

3. Công chức, viên chức đang thi hành công vụ, nhiệm vụ theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, phát hiện vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp.

4. Thuyền trưởng, trưởng tàu và những người được thuyền trưởng, trưởng tàu giao nhiệm vụ lập biên bản đối với trường hợp vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp xảy ra trên tàu biển, tàu hỏa.

5. Người có thẩm quyền lập biên bản quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này có quyền lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại các Điều từ Điều 10 đến Điều 27 Nghị định này thuộc phạm vi thi hành công vụ, nhiệm vụ được giao.

Điều 29. Thẩm quyền của Kiểm lâm

1. Kiểm lâm viên đang thi hành công vụ có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này.

2. Trạm trưởng Trạm Kiểm lâm có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;
- d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, d và i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

3. Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm, Đội trưởng Đội Kiểm lâm cơ động và phòng cháy, chữa cháy rừng có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 150.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;
- d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, d và i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

4. Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm vùng, Đội trưởng Đội Kiểm lâm đặc nhiệm thuộc Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, Chi cục trưởng Chi cục về lĩnh vực lâm nghiệp, kiểm lâm thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 250.000.000 đồng;

c) Đình chỉ hoạt động khai thác rừng có thời hạn tối đa đến 12 tháng hoặc đình chỉ hoạt động của cơ sở chế biến lâm sản có thời hạn tối đa đến 12 tháng;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, d và i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

5. Cục trưởng Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000.000 đồng;

c) Đình chỉ hoạt động khai thác rừng có thời hạn tối đa đến 12 tháng hoặc đình chỉ hoạt động của cơ sở chế biến lâm sản có thời hạn tối đa đến 12 tháng;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, d và i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

Điều 30. Thẩm quyền của Thủ trưởng cơ quan thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước theo chuyên ngành, lĩnh vực và một số chức danh khác

1. Thẩm quyền của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 400.000.000 đồng;

c) Đình chỉ hoạt động khai thác rừng có thời hạn tối đa đến 12 tháng hoặc đình chỉ hoạt động của cơ sở chế biến lâm sản có thời hạn tối đa đến 12 tháng;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, d và i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

2. Trưởng đoàn kiểm tra do Cục trưởng Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, Chánh văn phòng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Cục trưởng Cục Thủy sản và Kiểm ngư, Cục trưởng Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học thành lập có thẩm quyền xử phạt như quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trưởng đoàn kiểm tra do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thành lập có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 500.000.000 đồng;
- c) Đình chỉ hoạt động khai thác rừng có thời hạn tối đa đến 12 tháng hoặc đình chỉ hoạt động của cơ sở chế biến lâm sản có thời hạn tối đa đến 12 tháng;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, d và i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

Điều 31. Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu (sau đây viết tắt là cấp xã) có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 250.000.000 đồng;
- c) Đình chỉ hoạt động khai thác rừng có thời hạn tối đa đến 06 tháng hoặc đình chỉ hoạt động của cơ sở chế biến lâm sản có thời hạn tối đa đến 06 tháng;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, d và i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố (sau đây viết chung là cấp tỉnh) có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 500.000.000 đồng;
- c) Đình chỉ hoạt động khai thác rừng có thời hạn tối đa đến 12 tháng hoặc đình chỉ hoạt động của cơ sở chế biến lâm sản có thời hạn tối đa đến 12 tháng;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, đ và i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

Điều 32. Thảm quyền của Công an nhân dân

1. Chiến sĩ Công an nhân dân đang thi hành công vụ có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này.

2. Thủ trưởng đơn vị Cảnh sát cơ động cấp đại đội có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c và đ khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

3. Trưởng đồn Công an, Thủ trưởng đơn vị Cảnh sát cơ động cấp tiểu đoàn, Thủy đội trưởng, Trưởng trạm, Đội trưởng có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 150.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Đình chỉ hoạt động khai thác rừng có thời hạn tối đa đến 06 tháng hoặc đình chỉ hoạt động của cơ sở chế biến lâm sản có thời hạn tối đa đến 06 tháng;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c và đ khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

4. Trưởng Công an cấp xã có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 250.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Đình chỉ hoạt động khai thác rừng có thời hạn tối đa đến 12 tháng hoặc đình chỉ hoạt động của cơ sở chế biến lâm sản có thời hạn tối đa đến 12 tháng;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, d và i khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

5. Trưởng Công an cửa khẩu Cảng hàng không quốc tế; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục An ninh nội địa; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục An ninh chính trị nội bộ; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục An ninh kinh tế; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát giao thông; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Quản lý xuất nhập cảnh; Trưởng phòng Công an cấp tỉnh gồm: Trưởng phòng An ninh nội địa, Trưởng phòng An ninh chính trị nội bộ, Trưởng phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, môi trường, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông, Trưởng phòng Cảnh sát cơ động, Trưởng phòng Cảnh sát thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp, Trưởng phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Trưởng phòng An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, Trưởng phòng Quản lý xuất nhập cảnh, Trưởng phòng An ninh kinh tế, Trưởng phòng An ninh đối ngoại, Chánh Văn phòng Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 400.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Đình chỉ hoạt động khai thác rừng có thời hạn tối đa đến 12 tháng hoặc đình chỉ hoạt động của cơ sở chế biến lâm sản có thời hạn tối đa đến 12 tháng;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, d và i khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

6. Giám đốc Công an cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Đình chỉ hoạt động khai thác rừng có thời hạn tối đa đến 12 tháng hoặc đình chỉ hoạt động của cơ sở chế biến lâm sản có thời hạn tối đa đến 12 tháng;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, d và i khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

7. Cục trưởng Cục An ninh chính trị nội bộ, Cục trưởng Cục An ninh kinh tế, Chánh Văn phòng Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường, Cục trưởng Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, Cục trưởng Cục An ninh nội địa, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự tại cộng đồng, Tư lệnh Cảnh sát cơ động có quyền xử phạt như quy định tại khoản 6 Điều này.

Điều 33. Thẩm quyền của Bộ đội Biên phòng

1. Chiến sĩ Bộ đội Biên phòng đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này.

2. Trạm trưởng, Đội trưởng của người được quy định tại khoản 1 Điều này có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c và d khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

3. Đội trưởng Đội đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Đoàn đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 75.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c và đ khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

4. Đồn trưởng Đồn biên phòng, Hải đội trưởng Hải đội Biên phòng, Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Biên phòng Cửa khẩu cảng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 150.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, đ và i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và điểm a khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

5. Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Cục Phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 250.000.000 đồng;

c) Đình chỉ hoạt động khai thác rừng có thời hạn tối đa đến 12 tháng hoặc đình chỉ hoạt động của cơ sở chế biến lâm sản có thời hạn tối đa đến 12 tháng;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, đ và i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và điểm a khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

6. Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng; Hải đoàn trưởng Hải đoàn biên phòng, Cục trưởng Cục Phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000.000 đồng;

c) Đình chỉ hoạt động khai thác rừng có thời hạn tối đa đến 12 tháng hoặc đình chỉ hoạt động của cơ sở chế biến lâm sản có thời hạn tối đa đến 12 tháng;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, d và i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và điểm a khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

Điều 34. Thẩm quyền của Cảnh sát biển

1. Cảnh sát viên Cảnh sát biển đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này.

2. Tổ trưởng Tổ nghiệp vụ Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này.

3. Đội trưởng Đội nghiệp vụ Cảnh sát biển, Trạm trưởng Trạm Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm c và d khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

4. Hải đội trưởng Hải đội Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 150.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm c, đ và i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

5. Hải đoàn trưởng Hải đoàn Cảnh sát biển; Đoàn trưởng Đoàn trinh sát, Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống tội phạm ma túy thuộc Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 250.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm c, đ và i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

6. Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển, Cục trưởng Cục Nghiệp vụ và Pháp luật thuộc Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 400.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm c, đ và i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

7. Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm c, đ và i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 35. Thẩm quyền của Quản lý thị trường

1. Kiểm soát viên thị trường đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này.

2. Đội trưởng Đội Quản lý thị trường thuộc Chi cục Quản lý thị trường thuộc Sở Công Thương có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 150.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;
- d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm c, đ và i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và điểm g khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

3. Chi cục trưởng Chi cục Quản lý thị trường, Trưởng phòng Nghiệp vụ Quản lý thị trường thuộc Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 250.000.000 đồng;
- c) Đình chỉ hoạt động của cơ sở chế biến lâm sản có thời hạn tối đa đến 12 tháng;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm c, đ và i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và điểm g khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

4. Cục trưởng Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 500.000.000 đồng;
- c) Đình chỉ hoạt động của cơ sở chế biến lâm sản có thời hạn tối đa đến 12 tháng;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm c, đ và i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và điểm g khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

Điều 36. Thẩm quyền của Hải quan

1. Công chức Hải quan đang thi hành công vụ có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này.

2. Đội trưởng Hải quan cửa khẩu/ngoài cửa khẩu, Đội trưởng Đội Phúc tập và Kiểm tra sau thông quan, Đội trưởng Đội Thông quan, Đội trưởng Đội Kiểm soát hải quan thuộc Chi cục Hải quan khu vực, Đội trưởng Đội kiểm soát chống buôn lậu thuộc Chi cục Điều tra chống buôn lậu, Đội trưởng Đội Kiểm tra sau thông quan khu vực thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 150.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm c, đ và i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

3. Chi cục trưởng Chi cục Điều tra chống buôn lậu, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 250.000.000 đồng;

c) Đình chỉ hoạt động của cơ sở chế biến lâm sản có thời hạn tối đa đến 12 tháng;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm c, đ và i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

4. Cục trưởng Cục Hải quan có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000.000 đồng;

c) Đình chỉ hoạt động của cơ sở chế biến lâm sản có thời hạn tối đa đến 12 tháng;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm c, đ và i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 37. Thẩm quyền của Kiểm ngư

1. Kiểm ngư viên đang thi hành công vụ có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này.

2. Trạm trưởng Trạm Kiểm ngư thuộc Chi cục Kiểm ngư vùng có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;
- d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm đ và i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

3. Chi cục trưởng Chi cục Kiểm ngư vùng thuộc Cục Thủy sản và Kiểm ngư; Chi cục trưởng Chi cục về lĩnh vực thủy sản, kiểm ngư thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 250.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm c, đ và i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

4. Cục trưởng Cục Thủy sản và Kiểm ngư có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 500.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm c, đ và i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 38. Phân định thẩm quyền xử phạt

1. Những người có thẩm quyền của Kiểm lâm; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Trưởng đoàn kiểm tra do Bộ trưởng, Cục trưởng Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, Chánh văn phòng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Cục trưởng Cục Thủy sản và Kiểm ngư, Cục trưởng Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học; Ủy ban nhân dân các cấp; Công an nhân dân có thẩm quyền xử

phạt vi phạm hành chính, có quyền áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại Điều 29, Điều 30, Điều 31 và Điều 32 Nghị định này thuộc phạm vi quản lý và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn về quản lý ngành, lĩnh vực, địa bàn được giao.

2. Những người có thẩm quyền của lực lượng Bộ đội Biên phòng có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, có quyền áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 15, Điều 16, Điều 20, Điều 23, Điều 24, Điều 25, Điều 26 và Điều 27 theo thẩm quyền quy định tại Điều 33 Nghị định này thuộc phạm vi quản lý và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn về quản lý ngành, lĩnh vực, địa bàn được giao.

3. Những người có thẩm quyền của lực lượng Cảnh sát biển có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, có quyền áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 25, Điều 26 và Điều 27 theo thẩm quyền quy định tại Điều 34 Nghị định này thuộc phạm vi quản lý và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn về quản lý ngành, lĩnh vực, địa bàn được giao.

4. Những người có thẩm quyền của lực lượng Quản lý thị trường có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, có quyền áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm quy định tại điểm c, d, đ khoản 3, khoản 4 Điều 17, điểm c khoản 4 Điều 19, Điều 26 và Điều 27 theo thẩm quyền quy định tại Điều 35 Nghị định này thuộc phạm vi quản lý và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn về quản lý ngành, lĩnh vực, địa bàn được giao.

5. Những người có thẩm quyền của lực lượng Hải quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, có quyền áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 25 và Điều 26 theo thẩm quyền quy định tại Điều 36 Nghị định này thuộc phạm vi quản lý và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn về quản lý ngành, lĩnh vực, địa bàn được giao.

6. Những người có thẩm quyền của lực lượng Kiểm ngư có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, có quyền áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 25, Điều 26 và Điều 27 theo thẩm quyền quy định tại Điều 37 Nghị định này thuộc phạm vi quản lý và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn về quản lý ngành, lĩnh vực, địa bàn được giao.

Điều 39. Xác định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính

1. Xác định và phân định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả thực hiện theo quy định tại Điều 52 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

2. Xác định trị giá tang vật vi phạm hành chính (kể cả lâm sản thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm) để làm căn cứ xác định khung tiền phạt, thẩm quyền xử phạt thực hiện theo quy định tại Điều 60 Luật Xử lý vi phạm hành chính và quy định pháp luật hiện hành.

Chương IV**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH****Điều 40. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 6 năm 2026.

2. Nghị định số 35/2019/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp; Điều 1 Nghị định số 07/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp; bảo vệ và kiểm dịch thực vật; thú y; chăn nuôi hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 41. Quy định chuyển tiếp

1. Trường hợp hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp xảy ra và kết thúc trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành sau đó mới bị phát hiện hoặc đang xem xét giải quyết thì áp dụng Nghị định đang có hiệu lực tại thời điểm thực hiện hành vi vi phạm.

2. Đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp đã xảy ra trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng vẫn đang diễn ra khi Nghị định này đã có hiệu lực thì áp dụng quy định của Nghị định này.

Điều 42. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Hồ Quốc Dũng

CHÍNH PHỦ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 26/2026/NQ-CP

Hà Nội, ngày 06 tháng 5 năm 2026

NGHỊ QUYẾT**Về cơ chế, chính sách đặc thù nhằm tháo gỡ khó khăn
trong tổ chức lấy mẫu, giám định và xác định danh tính hài cốt liệt sĩ
còn thiếu thông tin bằng phương pháp giám định ADN***Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;**Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;**Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15
được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;**Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;**Căn cứ Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng số 02/2020/UBTVQH14;**Căn cứ Nghị định số 131/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và
biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng;**Căn cứ Nghị định số 39/2022/NĐ-CP của Chính phủ ban hành Quy chế
làm việc của Chính phủ;**Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;**Chính phủ ban hành Nghị quyết về cơ chế, chính sách đặc thù nhằm tháo
gỡ khó khăn trong tổ chức lấy mẫu, giám định và xác định danh tính hài cốt
liệt sĩ còn thiếu thông tin bằng phương pháp giám định ADN.***Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Nghị quyết này quy định cơ chế, chính sách đặc thù nhằm tháo gỡ khó khăn và bảo đảm việc tổ chức thực hiện lấy mẫu, giám định và xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin bằng phương pháp giám định ADN.

2. Nghị quyết này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan đến lấy mẫu, giám định và xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin bằng phương pháp giám định ADN.

Điều 2. Cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện nhiệm vụ lấy mẫu, giám định ADN hài cốt liệt sĩ và giám định ADN mẫu thân nhân liệt sĩ**1. Nội dung, định mức chi lấy mẫu hài cốt liệt sĩ**

a) Nội dung chi, bao gồm: thuê phòng, bạt; dụng cụ, vật tư lấy mẫu; dụng cụ, vật tư bảo quản, lưu trữ mẫu tạm thời; vận chuyển, bàn giao mẫu cho đơn vị giám định ADN; thuê nhân công, mua vật tư, trang bị bảo đảm cho các hoạt động khai quật, cất bốc, sửa lại vỏ mộ sau khi lấy mẫu, cập nhật thông tin vào cơ sở dữ liệu theo quy định; các khoản chi hợp lý, hợp lệ khác có liên quan trực tiếp (bao gồm mua quách/tiêu trong trường hợp bị hư hỏng do khai quật lấy mẫu).

b) Mức chi tối đa là 6.000.000 đồng/mộ.

c) Việc thanh toán thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước trên cơ sở hồ sơ thực tế và không vượt mức chi tối đa cho phép quy định tại điểm b khoản này.

2. Mức chi tối đa giám định ADN mẫu hài cốt liệt sĩ và giám định ADN mẫu thân nhân liệt sĩ

a) Cho phép áp dụng mức chi tối đa đối với giám định ADN mẫu hài cốt liệt sĩ là 14.102.000 đồng/mẫu và đối với giám định ADN mẫu thân nhân liệt sĩ là 3.480.331 đồng/mẫu.

b) Việc thanh toán thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước trên cơ sở hồ sơ thực tế và không vượt mức chi tối đa cho phép quy định tại điểm a khoản này.

3. Thực hiện xử lý dứt điểm các vấn đề tồn đọng trước thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực thi hành

a) Đối với mẫu hài cốt liệt sĩ và mẫu thân nhân liệt sĩ đã được tiếp nhận nhưng chưa được giám định ADN: cho phép áp dụng quy định tại khoản 2 Điều này để thực hiện giám định ADN và thanh toán kinh phí theo quy định.

b) Đối với mẫu hài cốt liệt sĩ và mẫu thân nhân liệt sĩ đã được giám định ADN nhưng chưa thanh toán kinh phí: cho phép áp dụng mức chi tối đa là 4.685.000 đồng/mẫu để thanh quyết toán. Các đơn vị giám định lập hồ sơ đề nghị thanh toán trên cơ sở hóa đơn, chứng từ hợp lệ và được cơ quan chủ quản xác nhận, gửi Bộ Nội vụ xem xét, thực hiện thanh quyết toán theo quy định. Việc thanh toán được thực hiện theo hồ sơ thực tế và không vượt mức chi tối đa cho phép.

4. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Y tế và Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam chỉ đạo các đơn vị giám định ADN trực thuộc tổ chức thực hiện giám định ADN mẫu hài cốt liệt sĩ theo địa bàn được Ban Chỉ đạo quốc gia tìm kiếm, quy tập và xác định danh tính hài cốt liệt sĩ phân công.

Bộ Công an lựa chọn đơn vị phối hợp thu nhận và phân tích ADN mẫu thân nhân liệt sĩ chưa xác định được thông tin đảm bảo quy định của Luật Căn cước.

Điều 3. Chế độ, chính sách đối với tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện nhiệm vụ lấy mẫu hài cốt liệt sĩ và mẫu thân nhân liệt sĩ**1. Đối với người hưởng lương từ ngân sách nhà nước**

Ngoài chế độ tiền lương, phụ cấp và các chế độ khác theo quy định của pháp luật, người trực tiếp tham gia thực hiện nhiệm vụ được hưởng thêm các chế độ sau:

a) Hỗ trợ tiền ăn thêm mức 72.000 đồng/người/ngày, tính theo số ngày thực tế làm nhiệm vụ.

b) Hỗ trợ tiền bồi dưỡng bằng 0,2 lần mức lương cơ sở/người/ngày, tính theo số ngày thực tế làm nhiệm vụ. Trong ngày thực tế làm nhiệm vụ, nếu thời gian làm việc dưới 04 giờ thì được tính bằng 1/2 ngày; từ đủ 04 giờ trở lên thì được tính bằng 01 ngày. Khi hưởng chế độ bồi dưỡng theo điểm này thì không đồng thời hưởng chế độ công tác phí theo quy định.

2. Đối với người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước

a) Hỗ trợ tiền ăn thêm mức 72.000 đồng/người/ngày, tính theo số ngày thực tế làm nhiệm vụ.

b) Hỗ trợ tiền bồi dưỡng bằng 0,3 lần mức lương cơ sở/người/ngày, tính theo số ngày thực tế làm nhiệm vụ. Trong ngày thực tế làm nhiệm vụ, nếu thời gian làm việc dưới 04 giờ thì được tính bằng 1/2 ngày; từ đủ 04 giờ trở lên thì được tính bằng 01 ngày.

3. Người thực hiện nhiệm vụ lấy mẫu hài cốt liệt sĩ được hưởng chế độ theo quy định tại Nghị định số 281/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chế độ, chính sách và công tác bảo đảm đối với cá nhân, tổ chức làm nhiệm vụ tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ thì không hưởng chế độ, chính sách quy định tại Điều này.

Điều 4. Nguồn lực thực hiện

1. Ngân sách trung ương bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ chi cho công tác xác định danh tính hài cốt liệt sĩ bằng phương pháp giám định ADN và các hoạt động triển khai “Chiến dịch 500 ngày đêm đẩy mạnh tìm kiếm, quy tập và xác định danh tính hài cốt liệt sĩ”; xây dựng, bảo đảm hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị phục vụ triển khai phần mềm quản lý thông tin mẫu hài cốt liệt sĩ và phần mềm báo cáo quản lý tiến độ, kết quả thực hiện.

Các nhiệm vụ chi khác được bảo đảm bằng nguồn ngân sách nhà nước và các nguồn hợp pháp khác theo quy định tại pháp luật về ngân sách nhà nước và Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng.

2. Bộ Nội vụ, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Y tế và Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam tổng hợp kinh phí thực hiện các nhiệm vụ được giao, gửi Bộ Tài chính tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt, giao dự toán cho các cơ quan trung ương và bổ sung có mục tiêu cho các địa phương theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. Việc quản lý, sử dụng và quyết toán thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và quy định tại Nghị quyết này.

3. Các cơ quan trung ương và địa phương chủ động sử dụng dự toán ngân sách nhà nước đã được cấp có thẩm quyền giao theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước để kịp thời thực hiện các nhiệm vụ tổ chức lấy mẫu, giám định ADN và xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin, giám định ADN mẫu thân nhân liệt sĩ theo quy định.

4. Trường hợp phát sinh các nội dung chi khác ngoài quy định tại Nghị quyết này, đề nghị Bộ Nội vụ, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ tình hình thực tế để quyết định nội dung và mức chi cụ thể, bảo đảm không vượt mức chi tối đa quy định tại Nghị quyết này.

5. Trường hợp các nhiệm vụ tổ chức lấy mẫu, giám định ADN hài cốt liệt sĩ, giám định ADN mẫu thân nhân liệt sĩ quy định tại Điều 2 Nghị quyết này được bảo đảm bằng các nguồn hợp pháp khác ngoài ngân sách nhà nước thì không được thanh toán bằng nguồn ngân sách trung ương cho các nhiệm vụ này.

Điều 5. Tổ chức thực hiện và hiệu lực thi hành

1. Tổ chức thực hiện

a) Ban Chỉ đạo quốc gia về tìm kiếm, quy tập và xác định danh tính hài cốt liệt sĩ ban hành quy trình phối hợp để thực hiện xác định danh tính hài cốt liệt sĩ; phân công địa bàn cho các đơn vị giám định trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Y tế và Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam để tiếp nhận, giám định ADN.

b) Bộ Nội vụ là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ theo dõi, đôn đốc việc thực hiện Nghị quyết này.

c) Các bộ, cơ quan trung ương căn cứ chức năng, nhiệm vụ và chỉ đạo của cấp có thẩm quyền tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Hiệu lực thi hành

a) Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và được thực hiện đến hết ngày 31 tháng 7 năm 2027.

b) Kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, các quy định về phê duyệt kế hoạch đặt hàng và các đơn vị cung cấp dịch vụ giám định ADN xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin sau đây chấm dứt hiệu lực: điểm h khoản 1 Điều 182 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng (Nghị định số 131/2021/NĐ-CP); khoản 4 Điều 12 Nghị định số 75/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ quy định mức hưởng trợ cấp, phụ cấp và các chế độ ưu đãi người có công với cách mạng (Nghị định số 75/2021/NĐ-CP) và điểm d khoản 4 Điều 1 Nghị định số 55/2023/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ quy định mức hưởng trợ cấp, phụ cấp và các chế độ ưu đãi người có công với cách mạng (Nghị định số 55/2023/NĐ-CP) chấm dứt hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

c) Trong thời gian Nghị quyết này có hiệu lực, trường hợp có quy định khác nhau giữa Nghị quyết này và Nghị định số 131/2021/NĐ-CP, Nghị định số 75/2021/NĐ-CP, Nghị định số 55/2023/NĐ-CP, Nghị định số 128/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong quản lý nhà nước lĩnh vực nội vụ thì áp dụng quy định của Nghị quyết này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các bộ, ngành, địa phương kịp thời phản ánh, gửi báo cáo về Bộ Nội vụ để tổng hợp, trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Phạm Thị Thanh Trà

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 21/2026/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 30 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Danh mục công nghệ chiến lược
và Danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Công nghệ cao số 133/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 80/TTr-BKHCN ngày 29 tháng 4 năm 2026 về Quyết định ban hành Danh mục công nghệ chiến lược và Danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược;

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định Danh mục công nghệ chiến lược và Danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục công nghệ chiến lược và Danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược.

Điều 2. Căn cứ tình hình phát triển kinh tế - xã hội từng giai đoạn, Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan rà soát, đánh giá định kỳ, trình Thủ tướng Chính phủ cập nhật, ban hành Quyết định Danh mục công nghệ chiến lược và Danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 1131/QĐ-TTg ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục công nghệ chiến lược và sản phẩm công nghệ chiến lược.

3. Bộ trưởng các bộ, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Hồ Quốc Dũng

Phụ lục I**DANH MỤC CÔNG NGHỆ CHIẾN LƯỢC**

*(Kèm theo Quyết định số 21/2026/QĐ-TTg ngày 30 tháng 4 năm 2026
của Thủ tướng Chính phủ)*

1. Công nghệ số (trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, bản sao số, điện toán đám mây, điện toán biên, Internet vạn vật và chuỗi khối).
2. Công nghệ mạng di động thế hệ sau.
3. Công nghệ robot và tự động hóa.
4. Công nghệ sinh học và y sinh tiên tiến.
5. Công nghệ năng lượng và vật liệu tiên tiến.
6. Công nghệ chip bán dẫn.
7. Công nghệ an ninh mạng và lượng tử.
8. Công nghệ biển, đại dương và lòng đất.
9. Công nghệ hàng không và vũ trụ.
10. Công nghệ đường sắt tốc độ cao và đường sắt đô thị.

Phụ lục II**DANH MỤC SẢN PHẨM CÔNG NGHỆ CHIẾN LƯỢC**

*(Kèm theo Quyết định số 21/2026/QĐ-TTg ngày 30 tháng 4 năm 2026
của Thủ tướng Chính phủ)*

Nhóm 1: Nhóm các sản phẩm công nghệ chiến lược đã có thị trường, có thể tạo ra tác động lớn và trực tiếp đến phát triển kinh tế

1. Mô hình ngôn ngữ lớn tiếng Việt, trợ lý ảo và trí tuệ nhân tạo (AI) chuyên ngành.
2. AI camera xử lý tại biên.
3. Nền tảng bản sao số.
4. Nền tảng điện toán đám mây.
5. Hạ tầng mạng chuỗi khối và hệ thống truy xuất nguồn gốc.
6. Thiết bị và hệ thống mạng di động 5G/5G-Advanced.
7. Robot di động tự hành và robot công nghiệp.
8. Nền tảng, giải pháp và mô hình phục vụ sản xuất thông minh.
9. Giải pháp bảo mật và an ninh mạng cho hạ tầng quan trọng và cơ sở dữ liệu quốc gia.
10. Vắc xin thể hệ mới dùng cho người.
11. Liệu pháp tế bào (tế bào gốc, tế bào miễn dịch) dùng cho người.
12. Hệ thống sản xuất sản phẩm y tế cá thể hoá ứng dụng công nghệ in 3D.
13. Hệ thống cảm biến sinh học thông minh.
14. Vắc xin và chế phẩm sinh học thể hệ mới dùng trong chăn nuôi, thú y, thủy sản, trồng trọt và bảo vệ thực vật.
15. Hệ thống sản xuất, thu hoạch và chế biến sâu sản phẩm, phụ phẩm nông nghiệp và sinh khối.
16. Giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản thể hệ mới được tạo ra từ công nghệ tế bào, chỉnh sửa gen và công nghệ sinh học.
17. Vật liệu tiên tiến và vật liệu chức năng hiệu năng cao cho công nghiệp chế biến, chế tạo.
18. Pin, ắc quy tiên tiến và hệ thống tích trữ năng lượng tích hợp (BESS).

19. Hệ thống sản xuất, lưu trữ, vận chuyển và phân phối hydrogen xanh, nhiên liệu sinh học.

20. Thiết bị điện cao áp, siêu cao áp; máy điện, động cơ điện và hệ thống truyền tải - truyền động điện hiện đại, hiệu suất cao.

21. Hệ thống thu giữ, sử dụng và lưu trữ carbon.

22. Thiết bị, phương tiện bay không người lái (UAV); hệ thống quản lý, phát hiện, giám sát và chế áp UAV.

Nhóm 2: Nhóm các sản phẩm công nghệ tạo động lực tăng trưởng mới, công nghệ nền tảng cho tương lai, công nghệ bảo đảm tự chủ trong lĩnh vực an ninh, quốc phòng

23. Chip chuyên dụng.

24. Truyền thông lượng tử, tính toán lượng tử và cảm biến lượng tử.

25. Hệ thống khai thác, chế biến sâu và sản phẩm chế biến sâu từ khoáng sản, dầu khí và đất hiếm.

26. Hệ thống, thiết bị, dịch vụ và giải pháp công nghệ thăm dò lòng đất, biển sâu, công trình biển và năng lượng ngoài khơi.

27. Lò phản ứng hạt nhân mô-đun nhỏ (SMR).

28. Vệ tinh và chùm vệ tinh quỹ đạo thấp quan sát Trái đất.

29. Công trình xây dựng đường sắt tốc độ cao.

30. Nền tảng công nghiệp, phương tiện, thiết bị và các hệ thống tích hợp đường sắt tốc độ cao, đường sắt đô thị.

BỘ TÀI CHÍNH**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 45/2026/TT-BTC

Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2026

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2020/TT-BTC ngày 17 tháng 4 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý tài sản công

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 54/2014/QH13, Luật số 18/2017/QH14, Luật số 67/2020/QH14, Luật số 09/2022/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 88/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 63/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý tài sản công; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 102/2021/NĐ-CP, Nghị định số 55/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 166/2025/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý công sản;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2020/TT-BTC ngày 17 tháng 4 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý tài sản công.

Điều 1. Bổ sung Điều 3a vào sau Điều 3**“Điều 3a. Xác định giá trị của tài sản**

1. Giá trị của tài sản quy định tại điểm d khoản 1 Điều 4 Nghị định số 63/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý tài sản công; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 102/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 55/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ (sau đây gọi tắt là Nghị định số 63/2019/NĐ-CP) được xác định như sau:

a) Giá trị còn lại của tài sản theo sổ kế toán. Trường hợp giá trị còn lại của tài sản bằng không ($=0$) thì giá trị của tài sản được tính bằng 20% nguyên giá của tài sản.

b) Trường hợp tài sản chưa được theo dõi, ghi sổ kế toán thì căn cứ vào nguồn gốc của tài sản và hồ sơ, chứng từ có liên quan (nếu có) để xác định giá trị còn lại của tài sản theo quy định của pháp luật về chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao áp dụng đối với tài sản đó.

c) Đối với tài sản không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định thì việc xác định giá trị của tài sản được thực hiện tương tự như việc xác định giá trị còn lại của tài sản cùng loại quy định tại điểm a, điểm b khoản này.

2. Trường hợp không thể áp dụng quy định tại khoản 1 Điều này làm căn cứ xác định giá trị của tài sản thì người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý tài sản công đang giải quyết vụ việc quyết định thành lập Hội đồng định giá để xác định giá trị của tài sản. Thành phần của Hội đồng thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 60 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

3. Nguyên tắc hoạt động của Hội đồng định giá quy định tại khoản 2 Điều này như sau:

a) Tùy theo tính chất, đặc điểm, thực trạng của tài sản cần định giá, Hội đồng định giá thực hiện khảo sát giá, thu thập thông tin liên quan đến tài sản cần định giá bằng ít nhất một trong các hình thức sau: Khảo sát giá thị trường theo giá bán buôn, giá bán lẻ của tài sản cùng loại hoặc tài sản tương tự; nghiên cứu giá tài sản do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định, quyết định đã được áp dụng tại địa phương; tham khảo giá do doanh nghiệp thẩm định giá cung cấp, giá trong tài liệu, hồ sơ kèm theo tài sản cần định giá, các nguồn thông tin khác về giá trị của tài sản cần định giá.

b) Hội đồng làm việc theo nguyên tắc tập thể. Phiên họp để định giá tài sản chỉ được tiến hành khi có mặt từ 2/3 số lượng thành viên của Hội đồng trở lên tham dự; trường hợp Hội đồng chỉ có 03 thành viên thì phiên họp phải có mặt đủ 03 thành viên. Chủ tịch Hội đồng điều hành phiên họp để định giá tài sản. Trước khi tiến hành phiên họp, những thành viên vắng mặt phải có văn bản gửi tới Chủ tịch Hội đồng nêu rõ lý do vắng mặt; có ý kiến về các vấn đề liên quan đến giá trị tài sản.

Hội đồng kết luận về giá trị tài sản theo ý kiến đa số bao gồm ý kiến biểu quyết, thông qua của thành viên Hội đồng có mặt tại phiên họp và ý kiến bằng văn bản của thành viên vắng mặt. Trong trường hợp có ý kiến ngang nhau thì bên có biểu quyết của Chủ tịch Hội đồng là ý kiến quyết định. Thành viên của Hội đồng có quyền bảo lưu ý kiến của mình nếu không đồng ý với kết luận về giá trị của tài sản do Hội đồng quyết định; ý kiến bảo lưu đó được ghi vào Biên bản định giá tài sản.

c) Hội đồng phải lập Biên bản về việc định giá tài sản, phản ánh đầy đủ và trung thực toàn bộ quá trình định giá tài sản. Biên bản phải được lưu trong hồ sơ định giá tài sản.

Nội dung chính của Biên bản định giá tài sản gồm: Họ, tên Chủ tịch Hội đồng và các thành viên của Hội đồng; họ, tên những người tham dự phiên họp định giá tài sản (nếu có); thời gian, địa điểm tiến hành việc định giá tài sản; kết quả khảo sát giá, thu thập thông tin liên quan đến tài sản cần định giá; ý kiến của các thành viên của Hội đồng; ý kiến của những người tham dự phiên họp định giá tài sản (nếu có); kết quả biểu quyết của Hội đồng; thời gian, địa điểm hoàn thành việc định giá tài sản; chữ ký của Chủ tịch Hội đồng và các thành viên của Hội đồng.

d) Hội đồng định giá chấm dứt hoạt động sau khi hoàn thành nhiệm vụ quy định tại Quyết định thành lập Hội đồng. Các trường hợp phát sinh sau khi Hội đồng chấm dứt hoạt động sẽ do cơ quan của người có thẩm quyền thành lập Hội đồng chủ trì xử lý.

4. Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý tài sản công đang giải quyết vụ việc có trách nhiệm xác định giá trị của tài sản quy định tại khoản 1 Điều này. Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính có trách nhiệm phối hợp với Hội đồng định giá quy định tại khoản 2 Điều này để xác định giá trị của tài sản.

5. Việc tính giá trị còn lại của tài sản để xác định giá trị vượt quy định tại điểm a khoản 7 Điều 8 Nghị định số 63/2019/NĐ-CP trong trường hợp chưa có quy định của pháp luật về chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao áp dụng đối với tài sản đó được thực hiện theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này.

Điều 2. Thay thế, bãi bỏ một số cụm từ, bãi bỏ một số khoản

1. Thay thế cụm từ “lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công” bằng cụm từ “lĩnh vực quản lý tài sản công” tại tên Thông tư, tên Chương II và tại Điều 1, Điều 2, Điều 3.

2. Thay thế cụm từ “Tổ chức chính trị - xã hội” bằng cụm từ “Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (bao gồm cả tổ chức chính trị - xã hội và các hội quần chúng được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ trực thuộc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam)” tại điểm d khoản 1 Điều 2, tên Điều 6, khoản 1 Điều 6.

3. Thay thế cụm từ “khoản 3 Điều 6 Nghị định số 63/2019/NĐ-CP” bằng cụm từ “khoản 1 Điều 6 Nghị định số 63/2019/NĐ-CP” tại khoản 3 Điều 4.

4. Thay thế cụm từ “khoản 2 Điều 8 Nghị định số 63/2019/NĐ-CP” bằng cụm từ “khoản 4 Điều 8 Nghị định số 63/2019/NĐ-CP” tại khoản 1 Điều 6.

5. Thay thế cụm từ “Nghị định số 29/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định trình tự, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân” bằng cụm từ “Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân được sửa đổi, bổ sung một số điều

bởi Nghị định số 286/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công” tại khoản 1 Điều 10.

6. Bãi bỏ cụm từ “đầu tư,” tại tên Điều 4, khoản 3 Điều 4.

7. Bãi bỏ cụm từ “cơ quan của tổ chính trị - xã hội” tại khoản 1 Điều 6.

8. Bãi bỏ khoản 1, khoản 2 Điều 4, khoản 1 Điều 5, khoản 1, khoản 2 Điều 8, khoản 2 Điều 9.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 6 năm 2026.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì thực hiện theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan trực thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện theo quy định tại Thông tư này./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Tạ Anh Tuấn

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám - Ba Đình - Hà Nội.

Điện thoại: 080.44417

Email: congbao@chinhphu.vn.

Website: <https://congbao.chinhphu.vn>